

# PHẬT THUYẾT QUYẾT ĐỊNH TỖ NI KINH

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 325*

**Hán dịch: Quần Lục Giai Vân**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuận (12-2006)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十二冊 No. 325 《佛說決定毘尼經》

**【Kinh văn tu tân】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 325 《Phật thuyết quyết định tì ni Kinh》

**【Kinh văn tu tân】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 325 《Phật nói quyết định tì 毗 Ni Kinh》

**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.9 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

**【bản bản kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

**【bản gốc kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

**【biên tập thuyết minh】** bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

**【biên tập thuyết minh】** gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱 **【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】**  
(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

=====

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 325 佛說決定毘尼經  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 325 Phật thuyết quyết định tì ni Kinh  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 325 Phật nói quyết định tì 毗 Ni Kinh  
  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14  
  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by Anonymous, USA  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by Anonymous, USA  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by Anonymous, USA  
  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

=====  
=====  
=====

佛說決定毗尼經

Phật thuyết quyết định Tỳ-ni Kinh  
Phật Thuyết Kinh Quyết Định Tỳ Ni.

群錄皆云燉煌三藏譯

quần lục giai vân đồn hoàng Tam Tạng dịch  
Tam Tạng Quần Lục Giai Vân Đôn Hoàng dịch.

如是我聞。

như thị ngã văn。  
Tôi nghe như vậy,

一時佛在舍衛國祇陀林中給孤獨精舍。與大比丘眾千二百五十。菩薩萬人。

nhất thời Phật tại xá vệ quốc kì đà lâm trung Cấp cô độc Tịnh Xá. dữ Đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập. Bồ-tát vạn nhân。  
một thời Phật ở tại Tịnh xá Cấp-cô-độc trong rừng cây Kỳ-đà thuộc nước Xá-vệ, cùng với một ngàn hai năm mươi vị đại Tỳ-kheo và tám vạn Bồ-tát.

爾時世尊。如龍王視觀察大眾。

nhĩ thời Thế Tôn. như long Vương thị quan sát Đại chúng。

Bấy giờ đức Thế Tôn như Long vương quan sát nhìn xuống Đại chúng.

觀大眾已告諸菩薩。仁者誰能於後惡世。

quán Đại chúng dĩ cáo chu Bồ-tát. nhân giả thù năng ư hậu ác thế.  
Quán sát Đại chúng xong rồi bảo các Bồ-tát rằng, trong các nhân giả thì ai là người có thể ở trong đời ác sau này

堪忍護持正法。以諸方便成就眾生。

Kham nhẫn hộ trì chánh Pháp. dĩ chu phương tiện thành tựu chúng sanh  
mà kham nhẫn hộ trì chánh Pháp, dùng các phương tiện để thành tựu chúng sanh?

爾時彌勒菩薩即從坐起。偏袒右肩右膝著地。白佛言。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát tức tùng tọa khởi. Thiên đản hữu kiên hữu tất trước  
địa. bạch Phật ngôn.

Bấy giờ Bồ-tát Di-lặc liền rời tòa đứng dậy, trịch áo bày vai bên phải, quỳ  
xuống mà bạch Phật rằng:

世尊。我能堪忍於後世時。

Thế Tôn. ngã năng Kham nhẫn ư hậu thế thời.  
Bạch Thế Tôn! Vào đời sau con có thể kham nhẫn

受持如來百千萬億那由他阿僧祇劫所集。

thọ trì Như Lai bách thiên vạn ức na do tha a tăng kì kiếp sở tập.  
mà thọ trì pháp A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề của Như Lai trong trăm ngàn vạn  
ức na-do-tha a-tăng-kì kiếp

阿耨多羅三藐三菩提。多所利益無量眾生。師子菩薩白佛言。

a nậu đa la tam miếu tam Bồ-đề. đa sở lợi ích vô lượng chúng sanh. Sư tử Bồ-tát  
bạch Phật ngôn.

làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Bồ-tát Sư Tử bạch Phật rằng:

世尊。我能堪忍成就眾生。金剛菩薩白佛言。

Thế Tôn. ngã năng Kham nhẫn thành tựu chúng sanh. Kim cương Bồ-tát bạch Phật  
ngôn.

Bạch Thế Tôn! Con có thể kham nhẫn và thành tựu chúng sanh. Bồ-tát Kim Cang bạch  
Phật rằng:

世尊。我能堪忍憐愍守護諸惡眾生。

Thế Tôn. ngã năng Kham nhẫn liên mẫn thủ hộ chư ác chúng sanh.  
Bạch Thế Tôn! Con có thể kham nhẫn, thương xót và bảo vệ mọi loài chúng sanh xấu  
ác.

文殊師利法王子白佛言。世尊。

Văn-thù-su-lợi Pháp Vương Tử bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Văn-thù-su-lợi Pháp vương tử Bạch Phật rằng:

我能堪忍充足眾生諸所希望。智勝菩薩。白佛言世尊。

ngã năng Kham nhẫn sung túc chúng sanh chư sở hi vọng. trí thắng Bồ-tát. bạch  
Phật ngôn Thế Tôn.

Con có thể kham nhẫn, đáp ứng đầy đủ những gì chúng sanh mong cầu. Bồ-tát Trí  
Thắng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我能堪忍令諸眾生除去無明。法勝菩薩。

ngã năng Kham nhẫn linh chu chúng sanh trừ khú vô minh. Pháp thắng Bồ-tát.  
Con có thể kham nhẫn, giáo hóa chúng sanh từ bỏ vô minh. Bồ-tát Pháp Thắng

**白佛言世尊。我能堪忍令諸眾生離諸非法。**

bạch Phật ngôn Thế Tôn. ngã năng Kham nhẫn linh chú chúng sanh ly chú phi Pháp.  
**bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! con có thể kham nhẫn, giáo hóa chúng sanh xa lìa các việc phi pháp.**

**月勝菩薩。白佛言世尊。**

nguyệt thắng Bồ-tát. bạch Phật ngôn Thế Tôn.  
**Bồ-tát Nguyệt Thắng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

**我能堪忍令諸眾生常得遠離非功德法。日勝菩薩。白佛言世尊。**

ngã năng Kham nhẫn linh chú chúng sanh thường đắc viễn ly phi công đức.  
Pháp. nhật thắng Bồ-tát. bạch Phật ngôn Thế Tôn.  
**Con có thể kham nhẫn, giáo hóa chúng sanh xa lìa các pháp chẳng có công đức. Bồ-tát Nhật Thắng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

**我能堪忍以安樂乘。令諸眾生皆得度脫。**

ngã năng Kham nhẫn dĩ an lạc thừa. linh chú chúng sanh giai đắc độ thoát.  
**Con có thể kham nhẫn, đem pháp an lạc giáo hóa khiến chúng sanh đều được độ thoát**

**無畏菩薩。白佛言世尊。**

vô úy Bồ-tát. bạch Phật ngôn Thế Tôn.  
**Bồ-tát Vô Úy bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

**我能堪忍成就饒益無邊眾生。毘陀婆羅菩薩。白佛言世尊。**

ngã năng Kham nhẫn thành tựu nhiều ích vô biên chúng sanh. bạt đà bà la Bồ-tát. bạch Phật ngôn Thế Tôn.  
**Con có thể kham nhẫn, thành tựu lợi ích cho vô biên chúng sanh. Bồ-tát Bạt-đà-bà-la bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

**我能堪忍說無礙法。令諸眾生皆得聞知成就智慧。**

ngã năng Kham nhẫn thuyết vô ngại Pháp. linh chú chúng sanh giai đắc văn tri thành tựu trí tuệ.  
**Con có thể kham nhẫn, thuyết pháp vô ngại khiến mọi loài chúng sanh đều nghe hiểu và thành tựu trí tuệ.**

**無盡意菩薩。白佛言世尊。**

vô tận ý Bồ-tát. bạch Phật ngôn Thế Tôn.  
**Bồ-tát Vô Tận Ý bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn!**

**我能堪忍興發大願。令無盡眾生皆得成就。月光菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn hưng phát Đại nguyện. linh vô tận chúng sanh giai đắc thành tựu. nguyệt quang Bồ-tát ngôn.  
**Con có thể kham nhẫn và phát nguyện lớn, khiến tất cả chúng sanh đều được thành tựu. Bồ-tát Nguyệt Quang bạch Phật rằng:**

**我能堪忍令諸眾生常行給事。妙目菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn linh chú chúng sanh thường hành cấp sự. diệu mục Bồ-tát ngôn.  
**Con có thể kham nhẫn mà giáo hóa chúng sanh, khiến tất cả thường thực hành bố thí. Bồ-tát Diệu Mục bạch Phật rằng:**

**我能堪忍與諸眾生安樂根本。**

ngã năng Kham nhẫn dĩ chú chúng sanh an lạc căn bản.  
**Con có thể kham nhẫn mà đem cho chúng sanh nguồn gốc của sự an lạc.**

**觀世音菩薩言。我能堪忍剛強惡趣諸眾生等為作歸依。**

Quán Thế Âm Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn cương cường ác thú chư chúng sanh đẳng vi tác quy y.

Bồ-tát Quán Thế Âm bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn để làm chỗ nương tựa cho chúng sanh cương cường trong đường ác.

**得大勢菩薩言。**

đắc Đại thế Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát Đắc Đại Thế bạch Phật rằng:

**我能堪忍不度惡趣眾生皆令得度。善數菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn bất độ ác thú chúng sanh giai linh đắc độ. thiện số Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn làm cho mọi loài chúng sanh khó độ trong đường ác đều được độ thoát. Bồ-tát Thiện Số bạch Phật rằng:

**我能堪忍令諸眾生不調伏者令得調伏。妙意(丹云妙音)菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn linh chư chúng sanh bất điều phục giả linh đắc điều phục. diệu ý (đan vân Diệu Âm )Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh khó điều phục đều được điều phục. Bồ-tát Diệu Ý bạch Phật rằng:

**我能堪忍喜樂小法諸眾生等令得度脫。**

ngã năng Kham nhẫn thiện lạc tiểu Pháp chư chúng sanh đẳng linh đắc độ thoát.

Con có thể kham nhẫn làm cho mọi loài chúng sanh ưa pháp Tiểu Thừa đều được độ thoát.

**喜樂菩薩言。**

thiện lạc Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát Hỷ Lạc bạch Phật rằng:

**我能堪忍卑下弊惡雜穢眾生皆令成就。光積菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn ti hạ tệ ác tạp uế chúng sanh giai linh thành tựu. quang tích Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh thấp hèn xấu ác đều được độ thoát. Bồ-tát Nguyệt Tích bạch Phật rằng:

**我能堪忍成就解脫畜生眾生。入無諍菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn thành tựu giải thoát súc sanh chúng sanh. nhập vô tránh Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh trong đường súc sanh đều được thành tựu giải thoát. Bồ-tát Vô Tận Tránh bạch Phật rằng:

**我能堪忍示現正道成就眾生。愛見菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn thị hiện chánh đạo thành tựu chúng sanh. ái kiến Bồ-tát ngôn

Con có thể kham nhẫn để chỉ bày chánh đạo, khiến chúng sanh được thành tựu. Bồ-tát Ái Kiến bạch Phật rằng:

**我能堪忍安樂利益給施眾生求實智慧。不思議菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn an lạc lợi ích cấp thí chúng sanh cầu thật trí tuệ. bất tu nghị Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn làm lợi ích an lạc cho mọi loài chúng sanh cầu trí tuệ chơn thật. Bồ-tát Bất Tu Nghị bạch Phật rằng:

**我能堪忍愍念成就餓鬼眾生。日光菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn mẫn niệm thành tựu ngạ quỷ chúng sanh. nhật quang Bồ-tát ngôn

Con có thể kham nhẫn mà thương xót thành tựu chúng sanh trong đường nọ quý. Bồ-tát Nhật Quang bạch Phật rằng:

我能堪忍未淳熟眾生能令成熟。

ngã năng Kham nhẫn vị thuần thực chúng sanh năng linh thành thực.  
Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh chưa thuần thực đều được thuần thực .

毘摩羅鞞菩薩言。我能堪忍充滿眾生一切所願。

Tì ma la kiết Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn sung mãn chúng sanh nhất thiết sở nguyện.

Bồ-tát Tỳ-ma-la-kiết bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn làm cho các mong cầu của chúng sanh đều được mãn nguyện.

大氣力菩薩言。我能堪忍為諸眾生閉惡道門。

Đại khí lực Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn vi chử chúng sanh bế ác đạo môn.  
Bồ Tát Đại Khí Lực bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà đóng cửa các đường ác cho mọi loài chúng sanh.

斷疑菩薩言。

đoạn nghi Bồ-tát ngôn.

Bồ Tát Đoạn Nghi bạch Phật rằng:

我能堪忍樂小法眾生令得度脫。住無畏菩薩言。

ngã năng Kham nhẫn lạc tiểu Pháp chúng sanh linh đắc độ thoát. trụ vô úy Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh ưa pháp Tiểu Thừa đều được độ thoát. Bồ Tát Trụ Vô Úy bạch Phật rằng:

我能堪忍常以讚歎饒益眾生。吉勝智菩薩言。

ngã năng Kham nhẫn thường dĩ tán thán nhiều ích chúng sanh. cát thắng trí Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn mà thường khen ngợi làm lợi ích cho mọi loài chúng sanh. Bồ Tát Cát Thắng Trí bạch Phật rằng:

我能堪忍隨諸眾生種種所樂而度脫之。住無量菩薩言。

ngã năng Kham nhẫn tùy chử chúng sanh chủng chủng sở lạc nhi độ thoát chi. trụ vô lượng Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn mà tùy thuận sở thích của chúng sanh để độ thoát họ. Bồ Tát Trụ Vô Lượng bạch Phật rằng:

我能堪忍為諸眾生說無為道。

ngã năng Kham nhẫn vi chử chúng sanh thuyết vô vi đạo.

Con có thể kham nhẫn để thuyết pháp vô vi cho mọi loài chúng sanh.

住一切法無畏菩薩言。我能堪忍樂種種乘諸眾生等。

trụ nhất thiết Pháp vô úy Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn lạc chủng chủng thừa chử chúng sanh đẳng.

Bồ Tát Trụ Nhất Thiết Pháp Vô Úy bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn để tùy thuận các thú chúng sanh ưa thích

隨其所樂而能示現。妙意菩薩言。

tùy kỳ sở lạc nhi năng thị hiện. diệu ý Bồ-tát ngôn.

mà thị hiện ra. Bồ Tát Diệu Ý bạch Phật rằng:

我能堪忍常示眾生所喜樂事而成就之。無垢炎菩薩言。

ngã năng Kham nhẫn thường kì chúng sanh sở thiện lạc sự nhi thành tựu chi. vô cầu viêm Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn mà thường thị hiện những điều chúng sanh yêu mến để thành tựu cho họ. Bồ-tát Vô Cầu Viêm bạch Phật rằng:

**我能堪忍愛念眾生而為守護令得成就。**

ngã năng Kham nhẫn ái niệm chúng sanh nhi vi thủ hộ linh đắc thành tựu.

Con có thể kham nhẫn mà thương xót ủng hộ chúng sanh khiến được thành tựu.

**摩尼光菩薩言。我能堪忍令諸眾生自識宿命。**

ma ni quang Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn linh chu chúng sanh tự thức tú mạng.

Bồ-tát Ma-ni Quang bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn để khiến mọi loài chúng sanh tự biết được đời trước.

**光德菩薩言。我能堪忍而以正勤拔濟眾生。**

quang đức Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn nhi dĩ chánh tinh cần bạt tế chúng sanh.

Bồ-tát Quang Đức bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn đem giáo pháp Tứ Chánh Cần để cứu vớt chúng sanh.

**賢德菩薩言。我能堪忍究竟斷除眾生苦惱。**

hiền đức Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn cứu cánh đoạn trừ chúng sanh khổ não.

Bồ-tát Hiền Đức bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà đoạn trừ rốt ráo các khổ não cho chúng sanh.

**寶手菩薩言。**

bảo thủ Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát Bảo Thủ bạch Phật rằng:

**我能堪忍以諸珍寶給施眾生令得安樂。最勝意菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn dĩ chu trân bảo cấp thí chúng sanh linh đắc an lạc. tối thắng ý Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn mà đem các kho báu bố thí cho mọi loài chúng sanh khiến được an lạc. Bồ-tát Tối Thắng Ý bạch Phật rằng:

**我能堪忍貧窮眾生令離貧苦。斷諸纏菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn bần cùng chúng sanh linh ly bần khổ. đoạn chu triền Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn cứu giúp mọi loài chúng sanh bần cùng khiến xa lìa đói khổ.

Bồ-tát Đoạn Chu Triền bạch Phật rằng:

**我能堪忍令諸眾生常得遠離煩惱怖畏。金剛光菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn linh chu chúng sanh thường đắc viễn li phiền não bố úy. kim cương quang Bồ-tát ngôn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh thường được xa lìa các phiền não sợ hãi. Bồ-tát Kim Cang Quang bạch Phật rằng:

**我能堪忍為諸眾生示現正道。**

ngã năng Kham nhẫn vi chu chúng sanh thị hiện chánh đạo.

Con có thể kham nhẫn mà chỉ bày chánh Đạo cho mọi loài chúng sanh.

**現德色像菩薩言。我能堪忍多求眾生隨其所求皆能給足。**

hiền đức sắc tượng Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn đa cầu chúng sanh tùy kỳ sở cầu giai năng cấp túc.



Bồ-tát Hiện Đức Sắc Tượng bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà cung cấp các thứ khiến được đầy đủ mong cầu của mọi loài chúng sanh.

**法出曜菩薩言。**

Pháp xuất diệu Bồ-tát ngôn.

**Bồ-tát Xuất Diệu bạch Phật rằng:**

**我能堪忍常說清淨諸法之行。金剛體菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn thường thuyết thanh tịnh chư Pháp chi hành. Kim cương thể Bồ-tát ngôn.

**Con có thể kham nhẫn thường thuyết hạnh tu các pháp thanh tịnh. Bồ-tát Kim Cang Thể bạch Phật rằng:**

**我能堪忍除諸眾生一切障礙。法益菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn trừ chư chúng sanh nhất thiết chướng ngại. Pháp ích Bồ-tát ngôn.

**Con có thể kham nhẫn mà diệt trừ tất cả chướng ngại cho mọi loài chúng sanh. Bồ-tát Pháp Ích bạch Phật rằng:**

**我能堪忍常以正法度脫眾生。無少有(丹云少為)菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn thường dĩ chánh Pháp độ thoát chúng sanh. vô thiểu hữu (đan vân thiểu vi )Bồ-tát ngôn.

**Con có thể kham nhẫn thường đem chánh Pháp mà độ thoát tất cả chúng sanh. Bồ-tát Vô Thiểu Hữu bạch Phật rằng:**

**我能堪忍為諸眾生滅除諸毒。月上菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn vi chư chúng sanh diệt trừ chư độc. nguyệt thượng Bồ-tát ngôn.

**Con có thể kham nhẫn mà diệt trừ tất cả độc hại cho mọi loài chúng sanh. Bồ-tát Nguyệt Thượng bạch Phật rằng:**

**我能堪忍為諸眾生示現說法。師子意菩薩言。**

ngã năng Kham nhẫn vi chư chúng sanh thị hiện thuyết Pháp. Sư tử ý Bồ-tát ngôn.

**Con có thể kham nhẫn mà thị hiện thuyết pháp cho tất cả chúng sanh. Bồ-tát Sư Tử Ý bạch Phật rằng:**

**我能堪忍常以法施饒益眾生。**

ngã năng Kham nhẫn thường dĩ Pháp thí nhiều ích chúng sanh.

**Con có thể kham nhẫn thường đem giáo pháp làm lợi ích cho chúng sanh.**

**意(丹作童)子光菩薩言。我能堪忍度卑下處諸眾生等。**

ý (đan tác đồng ) tử quang Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn độ ti hạ xứ chư chúng sanh đẳng.

**Bồ-tát Ý Tử Quang bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà độ thoát tất cả chúng sanh ở nơi thấp hèn.**

**佛功德菩薩言。我能堪忍示現正道斷諸惡趣。**

Phật công đức Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn thị hiện chánh đạo đoạn chư ác thú.

**Bồ-tát Phật Công Đức bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn hiển bày Chánh đạo để đoạn trừ các đường ác.**

**金剛光菩薩言。我能堪忍現身色像度脫眾生。**

Kim cương quang Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn hiện thân sắc tượng độ thoát chúng sanh.

Bồ-tát Kim Cang Quang bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà hiện ra thân voi để độ thoát chúng sanh.

德吉勝菩薩言。

đức cát thắng Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát Đức Cát Thắng bạch Phật rằng:

我能堪忍令損減眾生為作增益。持勢菩薩言。我能堪忍閉地獄門。

ngã năng Kham nhẫn linh tổn giảm chúng sanh vi tác tăng ích. trì thế Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn bế Địa ngục môn.

Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh tổn giảm đều được tăng ích. Bồ-tát Trì Thế bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn mà đóng bít các cửa địa ngục.

持甘露菩薩言。我能堪忍令諸眾生得度生死。

Trì cam lộ Bồ-tát ngôn. ngã năng Kham nhẫn linh chu chúng sanh đắc độ sanh tử.

Bồ-tát Trì Cam Lộ bạch Phật rằng: Con có thể kham nhẫn khiến mọi loài chúng sanh thoát khỏi sanh tử khổ.

網明菩薩言。

Võng Minh Bồ-tát ngôn.

Bồ-tát Võng Minh bạch Phật rằng:

我能堪忍為諸眾生常現光明滅一切結。

Ngã năng Kham nhẫn vi chu chúng sanh thường hiện quang minh diệt nhất thiết kết  
Con có thể kham nhẫn thường hiện quang minh diệt trừ cấu uế cho mọi loài chúng sanh.

爾時舍利弗聞諸菩薩作如是等。

nhĩ thời Xá-lợi-phất văn chư Bồ-tát tác như thị đẳng.

Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe các vị Bồ-tát nói như vậy,

成就眾生以自莊嚴得未曾有。前白佛言。

thành tựu chúng sanh dĩ tự trang nghiêm đắc vị tăng hữu. tiền bạch Phật ngôn.  
lấy việc thành tựu chúng sanh để tự trang nghiêm là việc chưa từng có, liền đến trước Phật bạch rằng:

未曾有也世尊。是諸菩薩不可思議有大悲心。

vị tăng hữu dã Thế Tôn. thị chư Bồ-tát bất khả tư nghị hữu Đại bi tâm.

Bạch Thế Tôn! Đó là việc chưa từng có vậy. Các vị Bồ-tát khởi tâm đại bi không thể nghĩ bàn,

種種方便堅固精進而自莊嚴。乃至一切眾生。

chủng chủng phương tiện kiên cố tinh tấn tự trang nghiêm. nãi chí nhất thiết chúng sanh.

dùng các phương tiện kiên cố, tinh tấn tự trang nghiêm để giáo hóa tất cả chúng sanh

不能沮壞不能籌量。不能及逮不能摧伏。

bất năng tự hoại bất năng trừ lượng. bất năng cập đãi bất năng tồi phục.  
cho đến số lượng không thể đếm biết, không thể theo kịp, không thể hàng phục.

所有光明不可障蔽。世尊。

sở hữu quang minh bất khả chướng tế. Thế Tôn.

có quang minh không thể chướng che. Thế Tôn.

Các Bồ-tát ấy có ánh sáng không bị chướng ngại. Bạch Thế Tôn!

我常稱讚是諸菩薩未曾有事。所謂有人。

ngã thường xung tán thị chư Bồ-tát vị tăng hữu sự, sở vị hữu nhân.  
Con thường khen ngợi các Bồ-tát ấy làm việc hiếm có cho đến có người cầu xin các vật

故從求索頭目耳鼻身體手足一切諸物。

cổ lòng cầu tác đầu mục nhĩ tỳ thân thể thủ túc nhất thiết chư vật.  
từ đầu, mắt, tai, mũi, thân thể, tay chân.

求索之時無所吝惜不生悔心。世尊。我常思惟每作是念。

cầu tác chi thời vô sở khất tích bất sanh hối tâm, Thế Tôn, ngã thường tư duy mỗi tác thị niệm.

Lúc họ cầu xin thì Bồ-tát không tiếc nuôi cũng không sanh tâm hối hận. Bạch Thế Tôn! Con thường suy nghĩ như vậy,

或有逼迫是諸菩薩。

hoặc hữu bức bách thị chư Bồ-tát.

hoặc có bức bách bức bách thị các Bồ-tát.  
nếu có người đến cưỡng bức các vị Bồ-tát,

從其求索若內若外所有諸物。當知皆是住不思議解脫菩薩。

tòng kỳ cầu tác nhược nội nhược ngoại sở hữu chư vật. đương tri giai thị trụ bất tư nghị giải thoát Bồ-tát.

cầu xin bên ngoài cũng như nơi thân Bồ-tát, con biết các vị ấy đều trụ nơi giải thoát bất tư nghị.

佛告舍利弗。如是如是。如汝所言。

Phật cáo Xá-lợi-phất, như thị như thị, như nữ sở ngôn.  
Phật bảo Xá-lợi-phất: Đúng thế đúng thế! như lời ông nói,

此諸菩薩所有禪定。方便智慧境界之事。

thử chư Bồ-tát sở hữu Thiền định, phương tiện trí tuệ cảnh giới chi sự.  
các Bồ-tát này có cảnh giới phương tiện trí tuệ của thiền định,

非諸凡夫一切聲聞及辟支佛所能思量。又舍利弗。

phi chư phàm phu nhất thiết thanh văn cập Bích chi Phật sở năng tư lượng, hựu Xá-lợi-phất.

chẳng phải chỗ mà hàng phàm phu, tất cả Thanh văn, Duyên giác có thể suy lường.  
Lại nữa Xá-lợi-phất,

是諸菩薩雖見諸佛神通變化。而於諸法心不動轉。

thị chư Bồ-tát tuy kiến chư Phật Thần thông biến hoá, nhi ư chư Pháp tâm bất động chuyển.

tuy các Bồ-tát này thấy được thần thông biến hóa của chư Phật, nhưng đối với các pháp không có tâm chuyển động,

常滿眾生諸所欲願。又舍利弗。

thường mãn chúng sanh chư sở dục nguyện, hựu Xá-lợi-phất.

thường làm mãn nguyện cho chúng sanh đối với những điều họ mong cầu. Lại nữa Xá-lợi-phất,

若有眾生樂居士法現居士形為成就故。若有眾生樂大威勢。

nhược hữu chúng sanh lạc Cư sĩ Pháp hiện Cư sĩ hình vi thành tựu cố, nhược hữu chúng sanh lạc Đại uy thế.

nếu có chúng sanh ưa thân cư sĩ thì Bồ-tát hiện thân cư sĩ mà làm cho thành tựu; nếu có chúng sanh ưa quyền lực

現作諸王有大威力而調伏之。

hiện tác chư Vương hữu Đại uy lực nhi điều phục chi.  
thì Bồ-tát hiện thân vua quan có oai lực lớn mà điều phục họ;

若有眾生志求涅槃。以聲聞乘而度脫之。

nhược hữu chúng sanh chí cầu Niết Bàn. dĩ Thanh văn thừa nhi độ thoát chi.  
nếu có chúng sanh để tâm cầu Niết Bàn thì Bồ-tát dùng Thanh văn thừa mà độ thoát họ;

求辟支佛者現辟支佛形。為度脫故。

cầu Bích chi Phật giả hiện Bích chi Phật hình. vi độ thoát cố.  
nếu cầu quả Duyên Giác thì Bồ-tát hiện thân Bích Chi Phật mà độ thoát họ;

求大乘道者現作佛身。為建諸佛法故。如是舍利弗。

cầu Đại thừa đạo giả hiện tác Phật thân. vi kiến chư Phật Pháp cố. như thị Xá-lợi-phất.  
nếu người cầu đạo Đại Thừa thì Bồ-tát hiện thân Phật diễn bày tất cả các pháp.  
Nhu vậy, Xá-lợi-phất,

是諸菩薩種種方便成就眾生。皆悉令得住於佛法。

thị chư Bồ-tát chủng chủng phương tiện thành tựu chúng sanh. giai tất linh đắc trụ u Phật Pháp.  
các vị dùng các phương tiện mà thành tựu chúng sanh, khiến tất cả đều trụ nơi Phật Pháp.

所以者何。舍利弗。若除如來智慧。

sở dĩ giả hà. Xá-lợi-phất. nhược trừ Như Lai trí tuệ.  
Tại vì sao? Xá-lợi-phất, nếu trừ trí tuệ của Như Lai

更無餘乘而得度脫到於涅槃。以是義故名為如來。

canh vô dư thừa nhi đắc độ thoát đáo u Niết Bàn. dĩ thị nghĩa cố danh vi Như Lai.  
thì không có Thừa nào khác mà được độ thoát đến nơi Niết Bàn, do nghĩa này nên gọi là Như Lai.

所以者何。如如來說如如之法。

sở dĩ giả hà. như Như Lai thuyết như như chi Pháp.  
Tại vì sao? Như Lai thuyết Như như pháp,

即如覺知此法名為如來。

tức như giác tri thử Pháp danh vi Như Lai.  
tức giác ngộ Chân như, biết được pháp này nên gọi là Như Lai;

知諸眾生種種欲樂而悉示現名為如來。成就一切諸善根本。

tri chư chúng sanh chủng chủng dục lạc nhi tất thị hiện danh vi Như Lai. thành tựu nhất thiết chư thiện căn bản.  
biết các thứ chúng sanh ưa thích mà hiện ra nên gọi là Như Lai; thành tựu tất cả căn lành,

斷於一切不善根本名為如來。

đoạn u nhất thiết bất thiện căn bản danh vi Như Lai.  
đoạn trừ tất cả căn xấu ác nên gọi là Như Lai;

能示眾生解脫之道名為如來。能令眾生遠離邪道示現聖道名為如來。

năng kì chúng sanh giải thoát chi đạo danh vi Như Lai. năng linh chúng sanh viễn li tà đạo thị hiện Thánh đạo danh vi Như Lai.

có thể chỉ bày con đường giải thoát cho chúng sanh nên gọi là Như Lai; có thể khiến chúng sanh xa lìa đường tà, chỉ bày Chánh đạo nên gọi là Như Lai;

說諸空法顯現空義名為如來。

thuyết chư không Pháp Hiện hiện không nghĩa danh vi Như Lai.  
thuyết giảng các pháp không, hiển bày nghĩa Không, nên gọi là Như Lai;

一切眾生有種種識種種欲樂。

nhất thiết chúng sanh hữu chủng chủng thức chủng chủng dục lạc.  
tất cả chúng sanh có bao nhiêu nghiệp thức bao nhiêu ước muốn

隨其所樂示解脫道名為如來。諸凡夫等妄想疑惑。

tùy kỳ sở lạc thị giải thoát đạo danh vi Như Lai. chư phàm phu đẳng vọng tưởng nghi hoặc.

tùy ý muốn của họ mà chỉ bày con đường giải thoát nên gọi là Như Lai. Các phàm phu vọng tưởng nghi hoặc,

能使覺知非真實法。諸菩薩等於諸法界不生動轉。

năng sử giác tri phi chân thật Pháp. chư Bồ-tát đẳng ư chư Pháp giới bất sanh động chuyển.

Bồ-tát có thể khiến họ biết chẳng phải là pháp chơn thật, các Bồ-tát không sanh loạn động đối với các pháp thể gian

如幻眾生皆令解脫。次第當到趣於道場。

như huyễn chúng sanh giai linh giải thoát. thứ đệ đương đáo thú ư đạo trường.  
chúng sanh như huyễn đều khiến cho họ được giải thoát, dần dần sẽ tiến đến Đạo tràng.

又舍利弗。在家菩薩應修二施。云何為二。

hựu Xá-lợi-phất. tại gia Bồ-tát ứng tu nhị thí. vân hà vi nhị.  
Lại nữa Xá-lợi-phất, Bồ-tát tại gia nên tu hai pháp bố thí. Thế nào là hai pháp?

一者財施。二者法施。又舍利弗。

nhất giả tài thí. nhị giả Pháp thí. hựu Xá-lợi-phất.  
Một là Tài thí, hai là Pháp thí. Lại nữa Xá-lợi-phất!

出家菩薩柔和無瞋應修四施。何等為四。一者紙。二者墨。

xuất gia Bồ-tát nhu hòa vô sân ứng tu tứ thí. hà đẳng vi tứ. nhất giả chi. nhị giả mực.

Bồ-tát xuất gia là nhu hòa không sân giận, nên tu bốn pháp bố thí. Thế nào là bốn? Một là giấy, hai là mực,

三者筆。四者法。如是四施。

tam giả bút. tứ giả Pháp. như thị tứ thí.  
ba là bút, bốn là pháp. Bốn pháp bố thí như vậy,

出家之人所應修行。得無生忍諸菩薩等。

xuất gia chi nhân sở ứng tu hành. đắc vô sanh nhẫn chư Bồ-tát đẳng.  
người xuất gia nên tu hành sẽ đắc pháp Vô sanh nhẫn như các Bồ-tát.

當應修習三種布施。何等為三。王位布施。妻子布施。

đương ứng tu tập tam chủng bố thí. hà đẳng vi tam. Vương vị bố thí. thê tử bố thí.

Lại phải tu tập ba pháp bố thí. Thế nào là ba? Bố thí ngôi vua, bố thí vợ con, đầu mục布施。如是三種名為大施名極妙施。

đầu mục bố thí. như thị tam chủng danh vi Đại thí danh cực diệu thí.

bồ thí đầu mắt. Ba thứ như vậy gọi là Đại thí, gọi là Cực diệu thí.

得無生忍諸菩薩等。應修如是三種布施。

đắc vô sanh nhẫn chư Bồ-tát đẳng. ứng tu như thí tam chủng bồ thí.  
Muốn đắc pháp Vô sanh nhẫn như các Bồ-tát, nên tu ba thứ bồ thí như vậy.

舍利弗白佛言。世尊。菩薩不應畏欲恚癡。

Xá-lợi-phất bạch Phật ngôn. Thế Tôn. Bồ-tát bất ứng úy dục khuể si.  
Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát không nên sợ tham dục, sân giận và si mê.

佛告舍利弗。菩薩有六大犯。何等為二。

Phật cáo Xá-lợi-phất. Bồ-tát hữu nhị Đại phạm. hà đẳng vi nhị.  
Phật bảo Xá-lợi-phất, Bồ-tát có hai thứ Đại phạm. Thế nào là hai?

因於瞋恚愚癡犯戒名為大犯。

nhân ư sân khuể ngu si phạm giới danh vi Đại phạm.  
Do sân giận ngu si mà phạm giới gọi là Đại phạm;

因欲犯者名為小犯難得除却。

nhân dục phạm giả danh vi tiểu phạm nan đắc trừ khử.  
do tham dục mà phạm gọi là tiểu phạm, khó trừ bỏ hết;

因瞋犯者名為大犯易可除却。因癡犯者亦名大犯亦難除却。

nhân sân phạm giả danh vi Đại phạm dịch khả trừ khử. nhân si phạm giả diệt danh Đại phạm diệt nan trừ khử.  
do sân giận mà phạm nên gọi là Đại phạm, có thể trừ bỏ được; do ngu si mà phạm giới cũng gọi là Đại phạm, khó trừ bỏ;

以何等故愛為小犯難得除却愛能增長生死枝條

dĩ hà đẳng cố ái vi tiểu phạm nan đắc trừ khử ái năng tăng trưởng sanh tử chi điều  
do đâu mà nói tham dục là lỗi nhỏ khó trừ bỏ, vì tham dục hay tăng trưởng gốc chồi sanh tử,

亦為種子。以是義故小而難却。

diệt vi chủng tử. dĩ thị nghĩa cố tiểu nhi nan khử.  
cũng tạo ra hạt giống sanh tử, vì nghĩa này nên nói tiểu phạm khó trừ bỏ.

因瞋犯者墮於地獄畜生惡道。

nhân sân phạm giả đọa ư Địa ngục súc sanh ác đạo.  
Do sân giận mà phạm giới sẽ đọa vào đường ác địa ngục súc sanh,

速疾能為心作障礙易得除却。

tốc tật năng vi tâm tác chướng ngại dịch đắc trừ khử.  
nhanh chóng có thể khiến cho tâm chướng ngại nên cũng dễ trừ bỏ.

因癡犯者墮八大地獄諸大苦處難可解脫。又舍利弗。若有菩薩犯於初戒。

nhân si phạm giả đọa bát Đại địa ngục chư Đại khổ xử nan khả giải thoát. hựu Xá-lợi-phất. nhược hữu Bồ-tát phạm ư sơ giới.  
Do ngu si mà phạm giới sẽ đọa vào tám địa ngục lớn, chịu các thống khổ khó được giải thoát. Lại nữa Xá-lợi-phất, nếu có Bồ-tát phạm giới sát sanh

於十眾前以正直心殷重懺悔。

ư thập chúng tiền dĩ chánh trực tâm ân trọng sám hối.  
thì ở trước mười người đem tâm ngay thẳng ân cần mà sám hối;

故犯戒者於五眾前。以正直心殷重懺悔。

cố phạm giới giả u ngũ chúng tiền. dĩ chánh trực tâm ân trọng sám hối.  
nếu phạm giới thứ hai thì ở trước năm chúng đem tâm ngay thẳng ân cần sám hối;

**手捉女人眼見惡心。或一人或二人前。以正直心殷重懺悔。**

thủ tróc nữ nhân nhãn kiến ác tâm. hoặc nhất nhân hoặc nhị nhân tiền. dĩ chánh trực tâm ân trọng sám hối.

nếu nắm tay người nữ, mắt nhìn, tâm khởi điều xấu, thì ở trước một người hoặc hai người đem tâm ngay thẳng ân cần sám hối;

**若有菩薩成就五無間罪。**

nhược hữu Bồ-tát thành tựu ngũ vô gián tội.

nếu có Bồ-tát tạo tội ngũ vô gián,

**犯於女人或犯男子。或故犯犯塔犯僧。如是等餘犯。**

phạm u nữ nhân hoặc phạm nam tử. hoặc cố phạm phạm tháp phạm tăng. như thị đẳng dư phạm.

phạm tội với người nữ, phạm tội với người nam, hoặc phạm tội với tháp miếu, hoặc phạm tội với Tăng, các thứ phạm tội như vậy,

**菩薩應當三十五佛邊。**

Bồ-tát ứng đương tam thập ngũ Phật biên.

Bồ-tát nên ở trước ba mươi vị Phật

**所犯重罪晝夜獨處至心懺悔。懺悔法者。歸依佛歸依法歸依僧。**

sở phạm trọng tội trú dạ độc xử chí tâm sám hối. sám hối Pháp giả. quy y Phật quy y Pháp quy y tăng.

phát lồ sám hối các tội, rồi ngày đêm chí tâm sám hối. Pháp sám hối như sau: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

**南無釋迦牟尼佛 南無金剛不壞佛 南無**

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật Nam Mô Kim cương bất hoại Phật Nam Mô

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật, Nam Mô Kim Cang Bất Hoại Phật, Nam Mô

**寶光佛 南無龍尊王佛 南無精進軍佛**

bảo quang Phật Nam Mô long tôn Vương Phật Nam Mô tinh tấn quân Phật

Bảo Quang Phật, Nam Mô Long Tôn Vương Phật, Nam Mô Tinh Tấn Quân Phật,

**南無精進喜佛 南無寶火佛 南無寶月光**

Nam Mô tinh tấn hỷ Phật Nam Mô bảo hỏa Phật Nam Mô bảo nguyệt quang

Nam Mô Tinh Tấn Hỷ Phật, Nam Mô Bảo Hỏa Phật, Nam Mô Bảo Nguyệt Quang

**佛 南無現無愚佛 南無寶月佛 南無無**

Phật Nam Mô hiện vô ngu Phật Nam Mô bảo nguyệt Phật Nam Mô vô

Phật, Nam Mô Hiện Vô Ngu Phật, Nam Mô Bảo Nguyệt Phật, Nam Mô Vô

**垢佛 南無離垢佛 南無勇施佛 南無清**

cầu Phật Nam Mô ly cầu Phật Nam Mô Dũng Thí Phật Nam Mô thanh

Cầu Phật, Nam Mô Ly Cầu Phật, Nam Mô Dũng Thí Phật, Nam Mô Thanh

**淨佛 南無清淨施佛 南無娑留那佛**

tịnh Phật Nam Mô thanh tịnh thí Phật Nam Mô Ta lưu na Phật

Tịnh Phật, Nam Mô Thanh Tịnh Thí Phật, Nam Mô Ta Lưu Na Phật,

**南無水天佛 南無堅德佛 南無栴檀功德**

Nam Mô thủy Thiên Phật Nam Mô kiên đức Phật Nam Mô chiên đàn công đức

Nam Mô Thủy Thiên Phật, Nam Mô Kiên Đức Phật, Nam Mô Chiên Đàn Công Đức

**佛 南無無量掬光佛 南無光德佛 南**

Phật Nam Mô vô lượng cúc quang Phật Nam Mô quang đức Phật Nam

Phật, Nam Mô Vô Lượng Cúc Quang Phật, Nam Mô Quang Đức Phật, Nam

無無憂德佛 南無那羅延佛 南無功德華

vô Vô ưu đức Phật Nam Mô na la duyên Phật Nam Mô công đức hoa  
Mô Vô Ưu Đức Phật, Nam Mô Na La Diên Phật, Nam Mô Công Đức Hoa

佛 南無蓮華光遊戲神通佛 南無財功德

Phật Nam Mô liên hoa quang du hí Thần thông Phật Nam Mô tài công đức  
Phật, Nam Mô Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông Phật, Nam Mô Tài Công Đức

佛 南無德念佛 南無善名稱功德如來

Phật Nam Mô đức niệm Phật Nam Mô thiện danh xưng công đức Như Lai  
Phật, Nam Mô Đức Niệm Phật, Nam Mô Thiện Danh Xưng Công Đức Phật,

南無紅炎幢王如來 南無善遊步功德如

Nam Mô hồng viêm tràng Vương Như Lai Nam Mô thiện du bộ công đức như  
Nam Mô Hồng Viêm Đê Tràng Vương Phật, Nam Mô Thiện Du Bộ Công Đức

來 南無鬪戰勝如來 南無善遊步如來

lai Nam Mô đấu chiến thắng Như Lai Nam Mô thiện du bộ Như Lai  
Phật, Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật, Nam Mô Thiện Du Bộ Phật,

南無周匝莊嚴功德如來 南無寶華遊步

Nam Mô châu tạp trang nghiêm công đức Như Lai Nam Mô bảo hoa du bộ  
Nam Mô Châu Tạp Trang Nghiêm Công Đức Phật, Nam Mô Bảo Hoa Du Bộ

如來 南無寶蓮華善住娑羅樹王如來

Như Lai Nam Mô bảo liên hoa thiện trụ sa la thụ Vương Như Lai  
Phật, Nam Mô Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Sa La Thọ Vương Phật.

如是等一切世界。諸佛世尊常住在世。

như thị đẳng nhất thiết thế giới. chư Phật Thế Tôn thường trụ tại thế  
Vậy đó, tất cả chư Phật thường trụ ở đời trong tất cả thế giới,

願諸世尊慈哀念我。若我此生若我前生。

nguyện chư Thế Tôn từ ai niệm ngã. nhược ngã thử sanh nhược ngã tiền sanh.  
nguyện chư Thế Tôn thương xót cho con ở trong đời này hoặc là đời trước

從無始生死已來所作眾罪。

tòng vô thủy sanh tử dĩ lai sở tác chúng tội.  
từ vô thủy sanh tử đến nay đã tạo các tội,

若自作若教他作見作隨喜。若塔若僧若四方僧物。

nhược tự tác nhược giáo tha tác kiến tác tùy hỷ. nhược tháp nhược tăng nhược tứ  
phương tăng vật.

hoặc tự làm, hoặc bảo người làm, hoặc thấy người khác làm mà vui mừng; đối với  
vật dụng của tháp, của Tăng, của tứ phương Tăng

若自取若教他取見取隨喜。五無間罪。

nhược tự thủ nhược giáo tha thủ kiến thủ tùy hỷ. ngũ vô gián tội.

hoặc tự lấy, hoặc bảo người khác lấy, hoặc thấy người khác lấy mà vui mừng; đối  
với tội Ngũ vô gián

若自作若教他作見作隨喜。十不善道。

nhược tự tác nhược giáo tha tác kiến tác tùy hỷ thập bất thiện đạo.

hoặc tự làm, hoặc bảo người làm, hoặc thấy người khác làm mà vui mừng; đối với  
mười pháp bất thiện

若自作若教他作見作隨喜。所作罪障。或有覆藏或不覆藏。



nhược tự tác nhược giáo tha tác kiến tác tùy hi. sở tác tội chướng. hoặc hữu phúc tạng hoặc bất phúc tạng.  
hoặc tự làm, hoặc bảo người làm, hoặc thấy người khác làm mà vui mừng; đối với tội chướng đã tạo, hoặc che dấu hoặc không che dấu,

**應墮地獄餓鬼畜生諸餘惡道。邊地下賤及彌戾車。**

ứng đọa Địa ngục ngạ quỷ súc sanh chư dư ác đạo. biên địa hạ tiện cập di lệ xa. đáng đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và các đường ác, hoặc sanh vào nơi biên địa hạ tiện, miệt lệ xa.

**如是等處所作罪障今皆懺悔。**

như thị đẳng xử sở tác tội chướng kim giai sám hối.  
Như vậy, tội chướng đã tạo đáng đọa vào các nơi ấy, nay xin sám hối,

**諸佛世尊當證知我當憶念我。**

chư Phật Thế Tôn đương chứng tri ngã đương ức niệm ngã  
nguyện chư Phật Thế Tôn chứng minh cho con, thương xót cho con.

**我復於諸世尊前作如是言。**

Ngã phục ư chư Thế Tôn tiền tác như thị ngôn.  
Con lại ở trước chư Phật mà phát nguyện rằng:

**若我此生若於餘生。曾行布施或守淨戒。**

nhược ngã thử sanh nhược ư dư sanh. tăng hành bố thí hoặc thủ tịnh giới.  
Hoặc ở đời này hoặc đời khác, từng thực hành bố thí hay giữ giới thanh tịnh

**乃至施與畜生一搏之食。或修淨行所有善根。**

nãi chí thí dữ súc sanh nhất đoàn chi tự. hoặc tu tịnh hạnh sở hữu thiện căn.  
cho đến bố thí súc sanh một nắm cơm; hoặc tu tịnh hạnh nếu có ít căn lành;

**成就眾生所有善根。修行菩提所有善根。**

thành tựu chúng sanh sở hữu thiện căn. tu hành Bồ-đề sở hữu thiện căn.  
hoặc thành tựu chúng sanh, nếu có căn lành; hoặc tu hạnh Bồ-đề, nếu có căn lành;

**及無上智所有善根。一切合集校計籌量。**

cập vô thượng trí sở hữu thiện căn. nhất thiết hợp tập hiệu kê trừ lượng.  
hoặc tu vô thượng trí, nếu có căn lành, tất cả thiện căn kê trên đều hợp lại

**皆悉迴向阿耨多羅三藐三菩提。**

giai tất hồi hướng a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.  
mà hồi hướng đến đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

**如過去未來現在諸佛所作迴向。我亦如是迴向。**

như quá khứ vị lai hiện tại chư Phật sở tác hồi hướng. ngã diệc như thị hồi hướng.  
như chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đã hồi hướng, con cũng hồi hướng như vậy.

**眾罪皆懺悔 諸福盡隨喜**

chúng tội giai sám hối  
Các tội xin sám hối,

**及請佛功德**

cập thỉnh Phật công đức  
Và công đức thỉnh Phật

**去來現在佛**

khứ lai hiện tại Phật  
Quá khứ hiện tại Phật,

chư phúc tận tùy hi  
Chư phúc đều tùy hỷ,

**願成無上智**

nguyện thành vô thượng trí  
Nguyện thành Vô thượng trí.

**於眾生最勝**

ư chúng sanh tối thắng  
Tối thắng với chúng sanh,

無量功德海

vô lượng công đức hải  
Công đức như biên cả,

如是舍利弗。

như thị Xá-lợi-phất.  
Như vậy Xá-lợi-phất!

菩薩如是觀此三十五佛如在目前。思惟如來所有功德。

Bồ-tát như thị quán thử tam thập ngũ Phật như tại mục tiền. tư duy Như Lai sở hữu công đức.

Bồ-tát quán tưởng ba lăm vị Phật này như ở trước mắt, suy nghĩ công đức mà Như Lai có

應作如是清淨懺悔。菩薩若能淨此罪已。爾時諸佛為其現身。

ứng tác như thị thanh tịnh sám hối. Bồ-tát nhược năng tịnh thử tội dĩ. nhĩ thời chư Phật vi kỳ hiện thân.

như vậy rồi thanh tịnh sám hối. Bồ-tát nếu sám hối được thanh tịnh rồi thì lúc ấy chư Phật sẽ hiện thân trước mắt,

為度眾生亦說種種諸行。

vi độ chúng sanh diệc thuyết chủng chủng chư hành.  
vì độ sanh nên cũng thuyết giảng các hạnh tu,

成就愚惑諸眾生故。菩薩於諸法界心不動搖。

thành tựu ngu hoặc chư chúng sanh cố. Bồ-tát ư chư Pháp giới tâm bất động dao. khiến cho chúng sanh mê hoặc được thành tựu. Đối với các thế gian Bồ-tát không sanh tâm giao động,

而諸眾生等有種種欲樂。隨其所樂皆能度脫滿其所願。

nhĩ chư chúng sanh đẳng hữu chủng chủng dục lạc. tùy kỳ sở lạc giai năng độ thoát mãn kỳ sở nguyện.

mà tùy theo các thứ ưa thích của chúng sanh mà làm cho mãn nguyện rồi độ thoát họ.

菩薩若入大悲三昧。

Bồ-tát nhược nhập Đại bi tam-muội.

Khi Bồ-tát nhập định Đại bi tam-muội

能示現入地獄畜生諸餘惡道。菩薩若入大莊嚴三昧。

năng thị hiện nhập Địa ngục súc sanh chư dư ác đạo. Bồ-tát nhược nhập Đại trang nghiêm tam-muội.

thì Bồ-tát có thể thị hiện trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và các đường ác khác. Bồ-tát nếu nhập định Trang nghiêm tam-muội,

現居士身成就眾生。菩薩若入妙勝三昧。

hiện Cư sĩ thân thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nhược nhập diệu thắng tam-muội. thì hiện thân cư sĩ để thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nếu nhập định Diệu thắng tam-muội

能現轉輪王身成就眾生。菩薩若入妙光三昧

năng hiện chuyển luân Vương thân thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nhược nhập quang diệu tam-muội.

thì có thể hiện thân Chuyển luân vương mà thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nếu nhập định Quang diệu tam-muội

能現釋梵上妙色身成就眾生。菩薩若入一心三昧。

歸依合掌禮

quy y hợp chưởng lễ  
Con đánh lễ quy y.

năng hiện thích phạm thượng diệu sắc thân thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nhược nhập nhất tâm tam-muội.

thì có thể hiện thân Đế Thích Phạm vương mà thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nếu nhập định Nhất tâm tam-muội

現聲聞形成就眾生。菩薩若入清淨不二三昧。

hiện thanh văn hình thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nhược nhập thanh tịnh bất nhị tam-muội.

thì hiện thân Thanh văn mà thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nếu nhập định Thanh tịnh bất nhị tam-muội,

現辟支佛形成就眾生。菩薩若入寂靜三昧。

hiện Bích chi Phật hình thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nhược nhập tịch tĩnh tam-muội.

thì hiện thân Bích Chi Phật mà thành tựu chúng sanh. Bồ-tát nếu nhập Tịch tĩnh tam-muội,

能示佛身成就眾生。

năng kì Phật thân thành tựu chúng sanh.

thì có thể hiện thân Phật mà thành tựu chúng sanh.

菩薩若入諸法自在三昧。隨諸眾生種種欲樂。現種種形而成就之。

Bồ-tát nhược nhập chư Pháp tự tại tam-muội. tùy chư chúng sanh chủng chủng dục lạc. hiện chủng chủng hình nhi thành tựu chi.

Bồ-tát nếu nhập định các pháp Tự tại tam-muội, thì tùy theo sự ưa thích của chúng sanh mà hiện các thân hình để thành tựu chúng sanh.

又彼菩薩或現釋身。或現梵身。

hựu bỉ Bồ-tát hoặc hiện thích thân. hoặc hiện phạm thân.

Lại nữa, Bồ-tát hoặc hiện thân Đế Thích, hoặc hiện thân Phạm Vương,

或時示現轉輪王身。皆為成就諸眾生故。

hoặc thời thị hiện chuyển luân Vương thân. giai vi thành tựu chư chúng sanh cố. hoặc hiện thân Chuyển Luân Vương đều do muốn thành tựu chúng sanh.

然此菩薩於諸法界而不動轉。所以者何。

nhiên thử Bồ-tát ư chư Pháp giới nhi bất động chuyển. sở dĩ giả hà.

Nhưng Bồ-tát đối với pháp thế gian không hề lay động, tại vì sao?

雖隨眾生種種欲樂現種種形。

tùy tùy chúng sanh chủng chủng dục lạc hiện chủng chủng hình.

tuy là tùy theo sự ưa thích mà hiện các hình

而此菩薩不得已身及與眾生。而隨眾生現種種身。

nhi thử Bồ-tát bất đắc kỳ thân cập dĩ chúng sanh. nhi tùy chúng sanh hiện chủng chủng thân.

nhưng Bồ-tát là bất đắc dĩ nên tùy thuận chúng sanh mà hiện các hình.

又舍利弗。師子獸王大吼之時。

hựu Xá-lợi-phất. Sư tử thú Vương Đại hồng chi thời.

Lại nữa Xá-lợi-phất, lúc vua loài thú là sư tử cất tiếng rống

其餘小虫能堪忍不。不也世尊。又如香象其所負重。

kỳ dư tiểu trùng năng kham nhẫn phủ. bất dã Thế Tôn. hựu nhu hương tượng kỳ sở phủ trọng.

thì các loài trùng nhỏ có thể chịu được không? Thưa Thế Tôn! Không chịu được.  
Lại như voi chúa chở các vật nặng,

諸驢騾等能堪忍不。不也世尊。

chư lu loa đặng năng Kham nhẫn phủ. bắt dã Thế Tôn.  
các loài như lừa, la, có thể chở được không? Thưa Thế Tôn! Không được.

又如釋梵所有威德光明色像。貧窮之人能堪忍不。

hựu như Thích Phạm sở hữu uy đức quang minh sắc tượng. bần cùng chi nhân năng  
Kham nhẫn phủ.

Lại nữa, như Đế Thích Phạm Vương, có oai đức sáng rỡ thì kẻ bần cùng có so sánh  
được không?

不也世尊。又舍利弗於意云何。

bất dã Thế Tôn. hựu Xá-lợi-phất ư ý vân hà.  
Thưa Thế Tôn! Không được. Nay Xá-lợi-phất, ý ông nghĩ sao,

如金翅鳥王所有勢力。鷲鷓等鳥能堪忍不。不也世尊。

như kim sí điều Vương sở hữu thế lực. thúu cấp đặng điều năng Kham nhẫn bắt. bắt  
dã Thế Tôn.

như chim đại bàng cánh vàng có sức mạnh, các chim bồ câu, uyên ương có thể sánh  
được không? Thưa Thế Tôn! Không được.

如是舍利弗。菩薩所有其心勇健善根勢力。

như thị Xá-lợi-phất. Bồ-tát sở hữu kỳ tâm dũng kiện thiện căn thế lực.  
Như vậy Xá-lợi-phất, Bồ-tát có tâm dũng mãnh, căn lành kiên cố,

所有之罪依出離智。得見諸佛及得三昧。

sở hữu chi tội y xuất ly trí. đắc kiến chư Phật cập đắc tam-muội.  
nếu có tội thì nhờ vào trí xuất ly này mà được gặp chư Phật và đắc Tam-muội,

非一切眾生聲聞緣覺。

phi nhất thiết chúng sanh thanh văn duyên giác.  
không phải tất cả chúng sanh, Thanh văn, Duyên Giác

所有犯罪憂悔之事而能得除。菩薩若能稱彼諸佛所有名號。

sở hữu phạm tội ưu hối chi sự nhi năng đắc trừ. Bồ-tát nhược năng xưng bi chư  
Phật sở hữu danh hiệu.

có phạm tội rồi sám hối mà có thể diệt trừ. Bồ-tát nếu có thể xưng danh hiệu của  
chư Phật,

常於晝夜行三事者。

thường ư trú dạ hành tam sự giả.  
ngày đêm thường thực hành ba việc

得離犯罪及諸憂悔并得三昧。

đắc ly phạm tội cập chư ưu hối tinh đắc tam-muội.  
thì được tiêu tội và đắc định Tam-muội.

爾時優波離從禪定起詣世尊所。

nhĩ thời Ưu-ba-ly tòng Thiền định khởi nghê Thế Tôn sở.  
Bấy giờ ngài Ưu-ba-ly xuất định, rồi đến trước Thế Tôn,

到已頭面禮足却坐一面。白佛言。世尊。

đáo dĩ đầu diện lễ túc khước tọa nhất diện. bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
đầu mặt lễ chân Phật rồi ngồi một bên bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

向於靜處獨坐思惟生如是念如來說此波羅提木叉清淨之

hướng u tĩnh xử độc tọa tư duy sanh như thị niệm Như Lai thuyết thử ba la đề mộc xoa thanh tịnh chi

Trước đây con ở chỗ vắng, ngồi một mình suy nghĩ như vậy: Như Lai thuyết giới thanh tịnh Ba-la-đề-mộc-xoa,

**戒。應當善學。**

giới. ứng đương thiện học.

phải nên khéo học.

**為聲聞緣覺菩薩乘故說如是言。寧捨身命不捨於戒。世尊。**

vi thanh văn duyên giác Bồ-tát thừa cổ thuyết như thị ngôn. ninh xả thân mạng bất xả u giới. Thế Tôn.

Phật vì Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa nên thuyết như vậy, dầu bỏ thân mạng cũng không xả bỏ giới pháp. Bạch Thế Tôn!

**若佛在世及涅槃後云何名為聲聞乘人波羅提木叉云何**

nhược Phật tại thế cập Niết Bàn hậu vân hà danh vi Thanh văn thừa nhân ba la đề mộc xoa vân hà

hoặc khi Phật còn tại thế hoặc sau khi niết bàn, thế nào gọi là Thanh văn thừa có Ba-la-đề-mộc-xoa? Và thế nào

**名為菩薩乘人波羅提木叉。**

danh vi Bồ-tát thừa nhân ba la đề mộc xoa.

Bồ-tát thừa có Ba-la-đề-mộc-xoa?

**世尊說我於持律中最为第一。我當云何為他廣說。**

Thế Tôn thuyết ngã u trì luật trung tối vi đệ nhất. ngã đương vân hà vi tha quảng thuyết.

Thế Tôn nói con là người trì giới đệ nhất, con phải làm sao để thuyết giảng cho họ?

**今從世尊面聞受持逮無所畏。然後能為他人廣說。**

kim tòng Thế Tôn diện văn thọ trì đãi vô sở úy. nhiên hậu năng vi tha nhân quảng thuyết.

Từ nay con nghe lời Thế Tôn mà thọ trì được pháp không sợ hãi, rồi sau mới rộng thuyết giảng cho mọi người.

**我於靜處獨坐思惟生如是念。**

ngã u tĩnh xử độc tọa tư duy sanh như thị niệm.

Con một mình ở nơi một mình chỗ vắng suy nghĩ như thế vậy

**我今應當詣世尊所問比尼中決定之義。**

ngã kim ứng đương nghê Thế Tôn sở vấn Tỳ-ni trung quyết định chi nghĩa.

nên con đến chỗ Thế Tôn hỏi ý nghĩa quyết định của giới luật.

**今此大眾諸菩薩等。及比丘僧悉皆集會。**

kim thử Đại chúng chư Bồ-tát đẳng. cập Tỳ-kheo tăng tất giai tập hội.

Nay đại chúng có các Bồ-tát và Tỳ-kheo Tăng đều hội họp,

**善哉世尊唯願說之。**

Thiện tai Thế Tôn duy nguyện thuyết chi.

Hay thay Thế Tôn! nguyện xin thuyết giảng!

**爾時世尊告優波離。汝今當知。**

nhĩ thời Thế Tôn cáo Ưu-ba-ly. nhữ kim đương tri.

Bây giờ Thế Tôn bảo với Ưu-ba-ly rằng: Nay ông nên biết,

聲聞乘人有異方便有異深心持清淨戒。

Thanh văn thừa nhân hữu dị phương tiện hữu dị thâm tâm trì thanh tịnh giới.  
hàng Thanh văn có phương tiện khác, có thâm tâm khác để trì giới thanh tịnh.

菩薩乘人有異方便有異深心持清淨戒。所以者何。

Bồ-tát thừa nhân hữu dị phương tiện hữu dị thâm tâm trì thanh tịnh giới. sở dĩ  
giả hà.

Hàng Bồ-tát có phương tiện khác, có thâm tâm khác để trì giới thanh tịnh. Tại vì  
sao?

聲聞乘人有異方便有異深心。

Thanh văn thừa nhân hữu dị phương tiện hữu dị thâm tâm。

Hàng Thanh văn có phương tiện khác có thâm tâm khác;

菩薩乘人有異方便有異深心。優波離。聲聞乘人雖淨持戒。

Bồ-tát thừa nhân hữu dị phương tiện hữu dị thâm tâm. Ưu-ba-ly. Thanh văn thừa  
nhân tuy tịnh trì giới.

hàng Bồ-tát có phương tiện khác có thâm tâm khác. Ưu-ba-ly! Thanh văn thừa mặc  
dù giữ giới thanh tịnh

於菩薩乘不名淨戒。菩薩乘人雖淨持戒。

ư Bồ-tát thừa bất danh tịnh giới. Bồ-tát thừa nhân tuy tịnh trì giới.

nhưng mà đối với Bồ-tát thừa thì không gọi là tịnh giới. Bồ-tát thừa mặc dù giữ  
giới thanh tịnh

於聲聞乘不名淨戒。優波離。

ư Thanh văn thừa bất danh tịnh giới. Ưu-ba-ly.

nhưng mà đối với Thanh văn thừa thì không gọi là tịnh giới. Này Ưu-ba-ly!

云何名為聲聞乘人雖淨持戒。於菩薩乘不名淨戒。

vân hà danh vi Thanh văn thừa nhân tuy tịnh trì giới. ư Bồ-tát thừa bất danh  
tịnh giới.

thế nào gọi là Thanh văn thừa mặc dù giữ giới thanh tịnh nhưng mà đối với Bồ-tát  
thừa không gọi là tịnh giới?

優波離。聲聞乘人不應乃至起於一念欲更受身。

Ưu-ba-ly. Thanh văn thừa nhân bất ứng nãi chí khởi ư nhất niệm dục canh thọ  
thân.

Ưu-ba-ly! Thanh văn thừa không nên khởi một niệm muốn thọ thân lại,

是則名為聲聞乘人清淨持戒。

thị tắc danh vi Thanh văn thừa nhân thanh tịnh trì giới.

thì đó gọi là Thanh văn thừa trì giới thanh tịnh

於菩薩乘最大破戒名不清淨。云何名為菩薩乘人。

ư Bồ-tát thừa tối Đại phá giới danh bất thanh tịnh. vân hà danh vi Bồ-tát thừa  
nhân.

nhưng đối với Bồ-tát thừa lại là phá đại giới nên gọi là không thanh tịnh. Tại  
sao gọi là Bồ-tát thừa

雖淨持戒。於聲聞乘。不名淨戒。優波離。

tuy tịnh trì giới. ư Thanh văn thừa. bất danh tịnh giới. Ưu-ba-ly.

mặc dù giữ giới thanh tịnh mà đối với Thanh văn thừa lại không gọi là tịnh giới?  
Này Ưu-ba-ly!

菩薩乘人於無量劫。堪忍受身不生厭患。

Bồ-tát thừa nhân ư vô lượng kiếp. Kham nhẫn thọ thân bất sanh yếm hoạn.

Bồ-tát thừa ở trong vô lượng kiếp kham nhẫn thọ thân mà không sanh tâm nhàm chán,

是則名為菩薩乘人清淨持戒。

thị tắc danh vi Bồ-tát thừa nhân thanh tịnh trì giới.  
đó gọi là Bồ-tát thừa trì giới thanh tịnh

於聲聞乘人最大破戒不名清淨。又優波離。

ư Thanh văn thừa nhân tối Đại phá giới bất danh thanh tịnh. hựu Ưu-ba-ly.  
nhưng đối với Thanh văn thừa lại là đại phá giới nên gọi là không thanh tịnh.  
Lại nữa, Ưu-ba-ly!

菩薩乘人持不盡護戒。聲聞乘人持盡護戒。

Bồ-tát thừa nhân trì bất tận hộ giới. Thanh văn thừa nhân trì tận hộ giới.  
Bồ-tát thừa trì giới không cùng tận nhưng Thanh văn thừa trì giới có hạn;

菩薩乘人持開通戒。聲聞乘人持不開通戒。

Bồ-tát thừa nhân trì khai thông giới. Thanh văn thừa nhân trì bất khai thông giới.  
Bồ-tát thừa trì giới khai mở nhưng Thanh văn thừa trì giới không khai mở

菩薩乘人持深入戒。聲聞乘人持次第戒。優波離。

Bồ-tát thừa nhân trì thâm nhập giới. Thanh văn thừa nhân trì thứ đệ giới. Ưu-ba-ly.  
Bồ-tát thừa trì giới thâm sâu nhưng Thanh văn thừa trì giới có thứ lớp.  
Ưu-ba-ly!

云何名為菩薩乘人持不盡護戒聲聞乘人持盡護戒。

vân hà danh vi Bồ-tát thừa nhân trì bất tận hộ giới Thanh văn thừa nhân trì tận hộ giới.

Thế nào gọi là Bồ-tát thừa trì giới không cùng tận và Thanh văn thừa trì giới có hạn?

菩薩乘人持戒之時。

Bồ-tát thừa nhân trì giới chi thời.  
Tại vì khi Bồ-tát thừa trì giới

於諸眾生及與他人應當隨順。聲聞乘人不應隨順。優波離。

ư chư chúng sanh cập dữ tha nhân ứng đương tùy thuận. Thanh văn thừa nhân bất ứng tùy thuận. Ưu-ba-ly.  
thì đối với chúng sanh và người khác phải nên tùy thuận còn Thanh văn thừa không được tùy thuận.  
Này Ưu-ba-ly,

以是義故菩薩乘人持不盡護戒。

dĩ thị nghĩa cố Bồ-tát thừa nhân trì bất tận hộ giới.  
vì nghĩa như vậy nên Bồ-tát thừa hộ trì giới không cùng tận

聲聞乘人持盡護戒。優波離。

Thanh văn thừa nhân trì tận hộ giới. Ưu-ba-ly.  
mà người Thanh văn thừa trì giới có hạn. Này Ưu-ba-ly!

云何名為菩薩乘人持開通戒。聲聞乘人持不開通戒。優波離。

vân hà danh vi Bồ-tát thừa nhân trì khai thông giới. Thanh văn thừa nhân trì bất khai thông giới. Ưu-ba-ly.  
thế nào gọi là Bồ-tát thừa trì giới có khai mở và hàng Thanh văn trì giới không khai mở?  
Ưu-ba-ly,

菩薩乘人。以日初分有所犯戒。於日中分思惟。

Bồ-tát thừa nhân. dĩ nhật sơ phân hữu sở phạm giới. ư nhật trung phân tu duy.  
vì Bồ-tát thừa buổi sáng có phạm giới thì buổi trưa suy nghĩ

當得一切種智。菩薩爾時不破戒身。

đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân.  
sẽ được Nhất Thiết Chủng Trí, lúc bấy giờ Bồ-tát không phá thân giới;

以日中分有所犯戒於日後分思惟。

dĩ nhật trung phân hữu sở phạm giới ư nhật hậu phân tu duy.  
buổi trưa có phạm giới thì buổi tối suy nghĩ

當得一切種智菩薩爾時不破戒身。以日後分有所犯戒。

đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân. dĩ nhật hậu phân hữu sở phạm giới.  
sẽ được Nhất thiết chủng trí, lúc ấy Bồ-tát không phá thân giới; buổi tối có phạm giới

於夜初分思惟。當得一切種智。

ư dạ sơ phân tu duy. đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí.  
thì đầu đêm lại suy nghĩ, sẽ được Nhất thiết chủng trí,

菩薩爾時不破戒身。以夜初分有所犯戒。於夜中分思惟。

Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân. dĩ dạ sơ phân hữu sở phạm giới. ư dạ trung phân tu duy.  
lúc ấy Bồ-tát không phá thân giới; đầu đêm có phạm giới thì giữa đêm suy nghĩ

當得一切種智。菩薩爾時不破戒身。

đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí. Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân.  
thì sẽ được Nhất thiết chủng trí, lúc ấy Bồ-tát không phá thân giới;

以夜中分有所犯戒。於夜後分思惟。當得一切種智。

dĩ dạ trung phân hữu sở phạm giới. ư dạ hậu phân tu duy. đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí.  
giữa đêm có phạm giới thì cuối đêm sẽ suy nghĩ sẽ được Nhất thiết chủng trí,

菩薩爾時不破戒身。以夜後分有所犯戒。

Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân. dĩ dạ hậu phân hữu sở phạm giới.  
lúc ấy Bồ-tát không phạm thân giới; cuối đêm có phạm giới,

於日初分思惟。當得一切種智。

ư nhật sơ phân tu duy. đương đắc Nhất Thiết Chủng Trí.  
sáng sớm lại suy nghĩ thì sẽ được Nhất thiết chủng trí,

菩薩爾時不破戒身。以是義故。菩薩乘人持開通戒。

Bồ-tát nhĩ thời bất phá giới thân. dĩ thị nghĩa cố. Bồ-tát thừa nhân trì khai thông giới.  
lúc ấy Bồ-tát không phá thân giới. Do nghĩa này nên hàng Bồ-tát trì giới có khai mở

聲聞乘人持不開通戒。菩薩不應生大慚愧。

Thanh văn thừa nhân trì bất khai thông giới. Bồ-tát bất ứng sanh Đại tâm quý.  
nhưng Thanh văn trì giới không khai mở. Bồ-tát không nên sanh hổ thẹn,

亦復不應生於悔纏。優波離。

diệc phục bất ứng sanh ư hồi triền. Ưu-ba-ly.  
cũng không nên sanh tâm hối hận ràng buộc.



Này Ưu-ba-ly!

聲聞乘人數數犯罪。即時破失聲聞戒身。所以者何。

Thanh văn thừa nhân sở sở phạm tội. tức thời phá thất thanh văn giới thân. sở dĩ giả hà.

Thanh văn thừa nếu phạm các tội, lúc ấy tức là phá giới, bị mất giới Thanh văn. Tại vì sao?

聲聞乘人應當持戒斷一切結如救頭燃。

Thanh văn thừa nhân ứng đương trì giới đoạn nhất thiết kết như cứu đầu nhiên. Bởi hàng Thanh văn phải trì giới để đoạn trừ tất cả kiết sử như cứu lửa trên đầu,

所有深心為涅槃故。優波離。以是義故。

sở hữu thâm tâm vi Niết Bàn cố. Ưu-ba-ly. dĩ thị nghĩa cố. có tâm thâm sâu là vì Niết Bàn.

Ưu-ba-ly! vì nghĩa này

聲聞乘人名持不開通戒。優波離。

Thanh văn thừa nhân danh trì bất khai thông giới. Ưu-ba-ly. nên gọi hàng Thanh văn là trì giới không khai mở. Ưu-ba-ly!

云何菩薩乘人持深入戒。聲聞乘人持次第戒。

vân hà Bồ-tát thừa nhân trì thâm nhập giới. Thanh văn thừa nhân trì thứ đệ giới.

thế nào gọi là hàng Bồ-tát trì giới thâm sâu, hàng Thanh văn trì giới không thứ lớp?

菩薩乘人於恒河沙劫。受五欲樂遊戲自在。受諸樂已。

Bồ-tát thừa nhân ư hằng hà sa kiếp. thọ ngũ dục lạc du hí tự tại. thọ chư lạc dĩ.

Bởi vì Bồ-tát thừa ở trong vô số kiếp thọ năm dục lạc mà rong chơi tự tại, thọ các dục lạc rồi

未曾捐捨發菩提心。菩薩爾時不名失戒。

vị tặng quyên xả phát Bồ-đề tâm. Bồ-tát nhĩ thời bất danh thất giới. mà chưa từng xả bỏ phát tâm Bồ-đề, bấy giờ Bồ-tát không gọi là mất giới.

所以者何。菩薩乘人有於後時。

sở dĩ giả hà. Bồ-tát thừa nhân hữu ư hậu thời.

Tại vì sao? Vì sau đó hàng Bồ-tát

善能護持菩提之心。乃至夢中一切結使不為其患。

thiện năng hộ trì Bồ-đề chí tâm. nãi chí mộng trung nhất thiết kết sử bất vi kỳ hoạn.

có thể khéo léo hộ trì tâm Bồ-đề, cho đến trong mộng tất cả kiết sử cũng không làm hại.

菩薩乘人不應一時於一身中盡一切結。

Bồ-tát thừa nhân bất ứng nhất thời ư nhất thân trung tận nhất thiết kết.

Bồ-tát thừa không thể đoạn trừ tất cả kiết sử trong một đời nơi một thân

應當漸漸盡一切結善根成就非不成熟。

ứng đương tiệm tiệm tận nhất thiết kết thiện căn thành tựu phi bất thành thực. mà phải dần dần đoạn trừ kiết sử, khi căn lành thành tựu thì không gì mà không thành tựu

**聲聞乘人如救頭然。乃至一念受身不應生喜。以是義故。**

Thanh văn thừa nhân như cứu đầu nhiên. nãi chí nhất niệm thọ thân bất ứng sanh hi. dĩ thị nghĩa cố.

nhưng hàng Thanh văn thì như cứu lửa trên đầu, cho đến không sanh một niệm vui mừng thọ thân. Do nghĩa này

**大乘之人持深入戒。聲聞乘人持次第戒。**

Đại thừa chi nhân trì thâm nhập giới. Thanh văn thừa nhân trì thứ đệ giới. mà nói hàng Đại thừa trì giới thâm sâu, hàng Thanh văn trì giới có thứ lớp.

**菩薩乘人持開通戒持不盡護戒。**

Bồ-tát thừa nhân trì khai thông giới trì bất tận hộ giới.

Hàng Bồ-tát trì giới khai mở mà không cùng tận,

**聲聞乘人持不開通戒持盡護戒。所以者何。**

Thanh văn thừa nhân trì bất khai thông giới trì tận hộ giới. sở dĩ giả hà.

hàng Thanh văn thừa trì giới không khai mở mà có hạn lượng. Tại vì sao?

**阿耨多羅三藐三菩提甚為難得。具大莊嚴乃可得成。**

a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thậm vi nan đắc. cụ Đại trang nghiêm nãi khả đắc thành.

Vì đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác rất khó được, phải đầy đủ Đại trang nghiêm mới có thể thành tựu,

**大乘之人於無量劫往來生死。**

Đại thừa chi nhân ư vô lượng kiếp vãng lai sanh tử.

hàng Đại thừa qua lại sanh tử trong vô lượng kiếp,

**不應生於厭離之心。優波離。如來觀察籌量。**

bất ứng sanh ư yếm ly chi tâm. Ưu-ba-ly. Như Lai quan sát trừ lượng.

không nên sanh tâm nhàm chán xa kia.

Ưu-ba-ly! Như lai quán sát tính toán,

**為大乘人不應一向說厭離法。不應一向說離欲法。**

vi Đại thừa nhân bất ứng nhất hướng thuyết yếm ly Pháp. bất ứng nhất hướng thuyết ly dục Pháp.

vì hàng Đại thừa mà không chỉ một chiều thuyết Pháp nhàm chán xa lìa, không một chiều thuyết pháp ly dục,

**不應一向說速疾法。**

bất ứng nhất hướng thuyết tốc tạt Pháp.

Không chỉ một chiều thuyết pháp tu nhanh chóng,

**常當為說發歡喜心相應諸法。常應為說甚深無難無悔纏法。**

thường đương vi thuyết phát hoan hi tâm tương ứng chư Pháp. thường ứng vi thuyết thâm thâm vô nan vô hối triền Pháp.

mà chỉ nói phát tâm hoan hỷ tương ứng với các pháp, chỉ thuyết pháp thâm thâm không khó khăn, không hối hận, không trói buộc,

**常應為說無聚無礙空無之法。**

thường ứng vi thuyết vô tụ vô ngại không vô chi Pháp.

chỉ thuyết pháp Không, chẳng dính mắc, chẳng chướng ngại.

**聞此法已常樂生死不生憂悔。亦能滿足菩提之行。**

văn thử Pháp dĩ thường lạc sanh tử bất sanh ưu hối. diệc năng mãn túc Bồ-đề chi hành.

Bồ-tát nghe pháp này rồi thì ưa sanh tử mà không sanh ưu lo hối hận, cũng có thể viên mãn hạnh Bồ-đề.

優波離白佛言世尊。

Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn Thế Tôn。

Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

或有欲相應心而犯於戒或有瞋相應心而犯於戒。

hoặc hữu dục tương ứng tâm nhi phạm ư giới hoặc hữu sân tương ứng tâm nhi phạm ư giới。

hoặc có Bồ-tát vì dục tương ứng với tâm mà phạm giới, hoặc sân giận tương ứng với tâm mà phạm giới,

或有癡相應心而犯於戒。世尊。菩薩犯戒。於欲相應心。

hoặc hữu si tương ứng tâm nhi phạm ư giới。 Thế Tôn。 Bồ-tát phạm giới。 ư dục tương ứng tâm。

hoặc ngu si tương ứng với tâm mà phạm giới。 Bạch Thế Tôn! Bồ-tát phạm giới như vậy, thì đối với dục tương ứng tâm,

瞋相應心。癡相應心。何者為重。

sân tương ứng tâm。 si tương ứng tâm。 hà giả vi trọng。

sân giận tương ứng tâm, ngu si tương ứng tâm, cái nào là nặng?

爾時世尊告優波離。若有菩薩如恒河沙。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Ưu-ba-ly。 nhược hữu Bồ-tát như hằng hà sa。

Bấy giờ Thế Tôn bảo Ưu-ba-ly rằng: Nếu có các Bồ-tát số nhiều như cát trong sông Hằng,

欲相應心而犯於戒。或有菩薩因一瞋心而犯於戒。

dục tương ứng tâm nhi phạm ư giới。 hoặc hữu Bồ-tát nhân nhất sân tâm nhi phạm ư giới。

vì dục tương ứng tâm mà phạm giới, hoặc có Bồ-tát vì sân giận tương ứng tâm mà phạm giới,

等住菩薩大乘之道。因瞋犯者當知最重。所以者何。

đẳng trụ Bồ-tát Đại thừa chi đạo。 nhân sân phạm giả đương tri tối trọng。 sở dĩ giả hà。

Bồ-tát trụ nơi đạo Đại thừa nhưng do tâm sân giận mà phạm giới đó là rất nặng. Tại vì sao?

因瞋恚故能捨眾生。

nhân sân khüế cố năng xả chúng sanh。

Do sân giận thì có thể xả bỏ chúng sanh,

因貪欲故於諸眾生而生親愛。優波離。所有諸結能生親愛。

nhân tham dục cố ư chư chúng sanh nhi sanh thân ái。 Ưu-ba-ly。 sở hữu chư kết năng sanh thân ái。

do tham dục nên sanh sự yêu mến đối với chúng sanh。

Ưu-ba-ly! nếu có các kiết sử mà sanh yêu mến

菩薩於此不應生畏。所有諸結能捨眾生。

Bồ-tát ư thử bất ứng sanh úy。 sở hữu chư kết năng xả chúng sanh。

thì Bồ-tát không nên sanh sợ hãi, nếu có các kiết sử mà xả bỏ chúng sanh

菩薩於此應生大畏。

Bồ-tát ư thử ứng sanh Đại úy。

thì Bồ-tát nên sanh sợ hãi。

優波離。如來先說欲難捨離為小犯。

Ưu-ba-ly. Như Lai tiên thuyết dục nan xả ly vì tiểu phạm.

Ưu-ba-ly! Trước kia Như lai đã nói dục khó xả ly vì phạm thấy nhỏ,

曠易得離名為大犯。優波離。

sân dị đắc ly danh vi Đại phạm. Ưu-ba-ly.

sân giận dễ xả ly vì phạm thấy lớn.

Ưu-ba-ly!

所有諸結犯小難離。大乘之人應當忍受所有諸結犯大易離。

sở hữu chư kết phạm tiểu nan ly. Đại thừa chi nhân ứng đương nhẫn thọ sở hữu chư kết phạm Đại dị ly.

nếu có các kiết sử phạm tội nhỏ khó xả ly, hàng Đại thừa nên nhẫn thọ. Nếu có các kiết sử phạm tội lớn dễ xả ly,

大乘之人乃至夢中不應忍受。以是義故。

Đại thừa chi nhân nãi chí mộng trung bất ứng nhẫn thọ. dĩ thị nghĩa cố.

hàng Đại thừa không nên nhẫn thọ cho dù trong mộng. Do vì nghĩa này,

大乘之人因欲犯者。我說是人不名為犯。

Đại thừa chi nhân nhân dục phạm giả. ngã thuyết thị nhân bất danh vi phạm.

nên hàng Đại thừa nhân nơi dục mà phạm giới, ta nói người này không phạm

因曠犯者我說是人名為大犯。

nhân sân phạm giả ngã thuyết thị nhân danh vi Đại phạm.

nhân nơi sân giận mà phạm giới, ta nói người này phạm tội lớn,

名大過患名大墮落。於佛法中是大留難。優波離。

danh Đại quá hoạn danh Đại đọa lạc. ư Phật Pháp trung thị Đại lưu nan. Ưu-ba-ly.

gọi là họa lớn, là đọa lạc, đối với Phật pháp là nạn lớn.

Này Ưu-ba-ly,

若有菩薩無有方便。欲相應心而犯於戒生於怖畏。

nhược hữu Bồ-tát vô hữu phương tiện. dục tương ứng tâm nhi phạm ư giới sanh ư bố úy.

nếu có Bồ-tát không có phương tiện, khi dục tương ứng với tâm mà phạm giới thì nên sanh sợ hãi,

於曠犯戒不生怖畏。若有菩薩而有方便。

ư sân phạm giới bất sanh bố úy. nhược hữu Bồ-tát nhi hữu phương tiện.

vì sân giận mà phạm giới thì không sanh sợ hãi. Bồ-tát nếu có phương tiện

恚相應心而犯於戒生於怖畏。

khuể tương ứng tâm nhi phạm ư giới sanh ư bố úy.

khi sân giận tương ứng tâm mà phạm giới thì nên sanh sợ hãi,

欲相應心而犯於戒不生怖畏。

dục tương ứng tâm nhi phạm ư giới bất sanh bố úy.

vì dục tương ứng tâm mà phạm giới thì không sanh sợ hãi.

爾時文殊師利在大眾中。前白佛言。世尊。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi tại Đại chúng trung. tiền bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bấy giờ ngài Văn-thù-su-lợi đứng dậy đến trước Phật thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

一切諸法究竟比尼誰受比尼。佛告文殊。

nhất thiết chư Pháp cứu cánh Tỳ-ni誰受 Tỳ-ni. Phật cáo Văn Thù.

Tất cả các pháp Tỳ-ni rốt ráo vậy thì còn ai lãnh thọ Tỳ-ni? Phật dạy Văn-thù,

若諸凡夫悉能了知。一切諸法究竟比尼。

nhược chư phạm phu tất năng liễu tri. nhất thiết chư Pháp cứu cánh Tỳ-ni.  
nếu hàng phạm phu đều có thể hiểu biết tất cả các pháp Tỳ-ni rất ráo,

如來終不演說比尼。以不知故。

Như Lai chung bất diễn thuyết Tỳ-ni. dĩ bất tri cố.  
thì Như lai trọn không diễn thuyết Tỳ-ni, do không hiểu biết

如來爾時為令覺知一切諸法究竟比尼。

Như Lai nhĩ thời vi linh giác tri nhất thiết chư Pháp cứu cánh tỳ ni.  
nên bấy giờ Như lai mới khiến tất cả đều phải biết các pháp Tỳ-ni rất ráo,

漸次為說諸比尼法。

tiệm thứ vi thuyết chư Tỳ-ni Pháp.  
dần dần thuyết các pháp Tỳ-ni.

爾時優波離白佛言。世尊。此文殊師利。

nhĩ thời Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn. Thế Tôn. thử Văn-thù-su-lợi.  
Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! ngài Văn-thù-su-lợi đây

於此解說比尼決定之義而無所說。

ư thử giải thuyết Tỳ-ni quyết định chi nghĩa nhi vô sở thuyết.  
đổi với nghĩa chắc chắn của pháp Tỳ-ni rất ráo mà không thuyết giảng.

爾時世尊告文殊師利。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Văn-thù-su-lợi.  
Bấy giờ Thế Tôn bảo ngài Văn-thù-su-lợi:

汝今應當解說究竟比尼之法。此優波離。欲得聞於比尼之義。

nhữ kim ứng đương giải thuyết cứu cánh Tỳ-ni chi Pháp. thử Ưu-ba-ly. dục đắc văn  
ư Tỳ-ni chi nghĩa.  
Nay ông nên giải nói pháp Tỳ-ni rất ráo, bởi Ưu-ba-ly muốn được nghe nghĩa của  
Tỳ-ni.

爾時文殊師利。語優波離言。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi. ngữ Ưu-ba-ly ngôn.  
Bấy giờ ngài Văn-thù-su-lợi nói với Ưu-ba-ly rằng:

一切諸法究竟無垢能自調心乃能得見究竟比尼。

nhất thiết chư Pháp cứu cánh vô cấu năng tự điều tâm nãi năng đắc kiến cứu cánh  
Tỳ-ni.  
Tất cả các pháp rất ráo thanh tịnh mới có thể tự điều tâm, mới thấy được Tỳ-ni  
rất ráo.

一切諸法無有諸纏淨其本性。乃能得見究竟比尼。

nhất thiết chư Pháp vô hữu chư triền tịnh kỳ bản tánh. nãi năng đắc kiến cứu  
cánh Tỳ-ni.  
Tất cả các pháp không có sự trói buộc, bản tính thanh tịnh, mới thấy được Tỳ-ni  
rất ráo.

一切諸法無有染污我不可得。

nhất thiết chư Pháp vô hữu nhiễm ô ngã bất khả đắc.  
Tất cả các pháp không ô nhiễm, không thể đắc ngã,

乃能得見無悔比尼。如如真實億萬法門欣樂修學。

nãi năng đắc kiến vô hối Tỳ-ni. như như chân thật ức vạn Pháp môn hân lạc tu học  
mới thấy được Tỳ-ni vô hối. Như ức vạn pháp môn chơn thật đều ưa thích tu học

乃能得見清淨學戒。一切諸法無有分別。

nãi năng đắc kiến thanh tịnh học giới. nhất thiết chu Pháp vô hữu phân biệt.  
mới thấy được Tỳ-ni thanh tịnh, tất cả pháp không có phân biệt,

無縛無解不作思惟。乃能得見無有縛著。

vô phục vô giải bất tác tư duy. nãi năng đắc kiến vô hữu phục trước.  
không trói không mở, không làm không tư duy, mới được thấy không có trói buộc  
đắm trước.

一切諸法無住無染不作留住。乃能得見諸法清淨。

nhất thiết chu Pháp vô trụ vô nhiễm bất tác lưu trụ. nãi năng đắc kiến chu Pháp  
thanh tịnh.

Tất cả các pháp không trụ, không nhiễm, mới thấy được các pháp thanh tịnh.

一切諸法住虛空際離諸處所。

nhất thiết chu Pháp trụ hư không tế ly chu xứ sở.

Tất cả các pháp trụ nơi hư không, xa lìa các xứ,

乃能得見所作(住)清淨。一切諸法速無鬪諍。

nãi năng đắc kiến sở tác thanh tịnh. nhất thiết chu Pháp đãi vô đầu tránh.  
mới thấy được việc làm thanh tịnh. Tất cả các pháp không có tranh cãi,

前際後際不可得故。

tiền tế hậu tế bất khả đắc cố.

trước tế sau tế bất khả đắc.

trước và sau đều không thể đắc,

乃能得見三世平等一切諸法離諸施設心無所行。乃能得見斷於疑結。優波離。

nãi năng đắc kiến tam thế bình đẳng nhất thiết chu Pháp ly chu thí thiết tâm vô

sở hạnh. nãi năng đắc kiến đoạn u nghi kết. Ưu-ba-ly.

mới thấy được tất cả pháp ba đời bình đẳng, lìa sự thuyết giảng không có chỗ  
làm, mới được đoạn trừ các kiết sử.

Ưu-ba-ly!

是則名為究竟比尼法界。

thị tắc danh vi cứu cánh Tỳ-ni Pháp giới.

đó gọi là pháp giới Tỳ-ni rốt ráo,

諸佛世尊從此得道。若能籌量觀察此法。

chư Phật Thế Tôn tòng thủ đắc đạo. nhược năng trừ lượng quan sát thủ Pháp.  
chư Phật Thế Tôn do đây mà đắc đạo, nếu có thể quan sát tính đến pháp này,

是名善學速最勝戒若不觀此法。

thị danh thiện học đãi tối thắng giới nhược bất quán thủ Pháp.

đó gọi là khéo học giới tối thắng; nếu không quán sát pháp này,

是則不名深入如來所學之戒。

thị tắc bất danh thâm nhập Như Lai sở học chi giới.

thì không thể gọi là thâm nhập chỗ học giới của Như lai.

爾時優波離白佛言。世尊。

nhĩ thời Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

此文殊師利所說之法。皆是不可思議。爾時世尊告優波離。

thử Văn-thù-su-lợi sở thuyết chi Pháp. giai thị bất khả tu nghị. nhĩ thời Thế Tôn cáo Ưu-ba-ly.

Pháp mà ngài Văn-thù-su-lợi thuyết giảng là không thể nghĩ bàn. Bấy giờ Thế Tôn bảo Ưu-ba-ly:

文殊師利所說之法依於解脫。

Văn-thù-su-lợi sở thuyết chi Pháp y u giải thoát.

Pháp mà ngài Văn-thù-su-lợi thuyết giảng là nương vào giải thoát,

所依解脫心無去來。是故文殊師利。說一切法心無去來。

sở y giải thoát tâm vô khứ lai. thị cố Văn-thù-su-lợi. thuyết nhất thiết Pháp tâm vô khứ lai.

chỗ nương giải thoát thì tâm không có khứ lai, cho nên Văn-thù-su-lợi thuyết tất cả pháp tâm không có khứ lai,

於心解脫生增上慢者。為除彼人增上慢故。

u tâm giải thoát sanh tăng thượng mạn giả. vì trừ bi nhân tăng thượng mạn cố. đối với tâm giải thoát mà có người sanh tăng thượng mạn, vì trừ tăng thượng mạn cho người kia nên thuyết pháp ấy.

爾時優波離白佛言。世尊。

nhĩ thời Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

比丘行何法故名增上慢。佛告優波離。若有比丘作是思惟。

Tỳ-kheo hành hà Pháp cố danh tăng thượng mạn. Phật cáo Ưu-ba-ly. nhược hữu Tỳ-kheo tác thị tu duy.

Tỳ-kheo thực hành pháp gì mà gọi là tăng thượng mạn? Phật bảo Ưu-ba-ly: Nếu có Tỳ-kheo suy nghĩ

欲斷貪欲名增上慢。

dục đoạn tham dục danh tăng thượng mạn.

muốn đoạn tham dục thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟欲斷瞋恚名增上慢。作是思惟欲斷愚癡名增上慢。

tác thị tu duy dục đoạn sân khuể danh tăng thượng mạn. tác thị tu duy dục đoạn ngu si danh tăng thượng mạn.

khởi suy nghĩ muốn đoạn sân hận thì gọi là tăng thượng mạn, khởi suy nghĩ muốn đoạn ngu si thì gọi là tăng thượng mạn,

貪欲法異諸佛法異。作是思惟名增上慢。

tham dục Pháp dị chư Phật Pháp dị. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

khởi lên suy nghĩ pháp tham dục khác với pháp chư Phật thì gọi là tăng thượng mạn,

瞋恚法異諸佛法異。作是思惟名增上慢。

sân khuể Pháp dị chư Phật Pháp dị. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

dấy lên suy nghĩ pháp sân giận khác với pháp chư Phật thì gọi là tăng thượng mạn,

愚癡法異諸佛法異。作是思惟名增上慢。

ngu si Pháp dị chư Phật Pháp dị. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

có suy nghĩ pháp ngu si khác với pháp chư Phật thì gọi là tăng thượng mạn tăng thượng mạn án

作是思惟見有所得名增上慢。

tác thị tu duy kiến hữu sở đắc danh tăng thượng mạn.

dây suy nghĩ có chỗ đặc thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟見有所證名增上慢。作是思惟見有解脫名增上慢。

tác thị tu duy kiến hữu sở chứng danh tăng thượng mạn. tác thị tu duy kiến hữu giải thoát danh tăng thượng mạn.

khởi lên suy nghĩ có chỗ chứng thì gọi là tăng thượng mạn, khởi suy nghĩ có chỗ giải thoát thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟見諸法空名增上慢。

tác thị tu duy kiến chư Pháp không danh tăng thượng mạn.

khởi suy nghĩ có các pháp không thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟見於無相名增上慢。

tác thị tu duy kiến u vô tướng danh tăng thượng mạn.

dây suy nghĩ mình có thấy không tướng thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟見於無作名增上慢。作是思惟見有諸行名增上慢。

tác thị tu duy kiến u vô tác thị danh tăng thượng mạn. tác thị tu duy kiến hữu chư hành danh tăng thượng mạn.

dây lên suy nghĩ thấy không có chỗ là thì gọi là tăng thượng mạn, suy nghĩ thấy có các hành thì gọi là tăng thượng mạn,

作是思惟見有諸法名增上慢。

tác thị tu duy kiến hữu chư Pháp danh tăng thượng mạn.

suy nghĩ thấy có các pháp thì gọi là tăng thượng mạn,

一切諸法不可思議。作是思惟不應思議名增上慢。

nhất thiết chư Pháp bất khả tư nghị. tác thị tu duy bất ứng tư nghị danh tăng thượng mạn.

tất cả các pháp không thể nghĩ bàn, nếu có suy nghĩ không nên nghĩ bàn thì gọi là tăng thượng mạn,

諸法空無何用精進。作是思惟名增上慢。

chư Pháp không vô hà dụng tinh tấn. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

có suy nghĩ các pháp là rỗng không cần gì phải tinh tấn thì gọi là tăng thượng mạn.

是名聲聞住增上慢。云何名為菩薩增上慢。

thị danh thanh văn trụ tăng thượng mạn. vân hà danh vi Bồ-tát tăng thượng mạn. Đó gọi là Thanh văn trụ nơi tăng thượng mạn. Thế nào gọi là Bồ-tát tăng thượng mạn?

佛乘最勝作是思惟。我當於中發菩提心名增上慢。

Phật thừa tối thắng tác thị tu duy. ngã đương u trung phát Bồ-đề tâm danh tăng thượng mạn.

Bồ-tát nếu có suy nghĩ ta sẽ phát tâm Bồ-đề đối với Phật thừa tối thắng, gọi đó là tăng thượng mạn;

行六波羅蜜當得作佛。作是思惟名增上慢。

hành lục ba-la-mật đương đắc tác Phật. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

thực hành sáu pháp Ba-la-mật để được làm Phật mà dây lên ý nghĩ đó thì sẽ gọi là tăng thượng mạn;

般若波羅蜜能得出離。更無餘法而得出離。

bát nhã ba-la-mật năng đắc xuất ly. canh vô dư Pháp nhi đắc xuất ly.

suy nghĩ chỉ có pháp Bát-nhã-ba-la-mật mới được xuất ly còn các pháp khác không được xuất ly,



**作是思惟名增上慢。**

tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
dấy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**於甚深法應作方便不因世法。作是思惟名增上慢。**

ư thậm thâm Pháp ứng tác phương tiện bất nhân thế Pháp. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

suy nghĩ đối với pháp thâm sâu nên tác động phương tiện, chẳng nhân nơi thế pháp, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此法甚深此非甚深。作是思惟名增上慢。**

thử Pháp thậm thâm thử phi thậm thâm. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
suy nghĩ pháp này thâm sâu này pháp kia chẳng thâm sâu, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此法是淨此法非淨。作是思惟名增上慢。**

thử Pháp thị tịnh thử Pháp phi tịnh. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
suy nghĩ pháp này thanh tịnh, pháp kia chẳng thanh tịnh, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此是佛法此是辟支佛法。此是聲聞法。作是思惟名增上慢。**

thử thị Phật Pháp thử thị Bích chi Phật Pháp. thử thị thanh văn Pháp. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.

có suy nghĩ đây là pháp Phật, đây là pháp Bích-chi Phật, đây là pháp Thanh văn, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此法應作此法不應作。作是思惟名增上**

thử Pháp ứng tác thử Pháp bất ứng tác. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
dấy lên suy nghĩ pháp này nên làm pháp kia không nên làm, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此是近法此非近法。作是思惟名增上慢**

thử thị cận Pháp thử phi cận Pháp. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
suy nghĩ pháp này gần, pháp kia chẳng gần, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**此是正道此是邪道。作是思惟名增上慢。**

thử thị chánh đạo thử thị tà đạo. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
suy nghĩ đây là chánh đạo, kia là tà đạo, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**疾當得阿耨多羅三藐三菩提。**

tật đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.  
suy nghĩ nhanh chóng sẽ đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác,  
tật sẽ được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

**不疾當得阿耨多羅三藐三菩提。作是思惟名增上慢。**

bất tật đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
không nhanh chóng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đẩy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

**一切佛法不可思議。未曾有人能覺之者。**

nhất thiết Phật Pháp bất khả tư nghị. vị tăng hữu nhân năng giác chi giả.  
suy nghĩ tất cả Phật pháp là không thể nghĩ bàn, chưa có người nào có thể giác ngộ,

作是思惟名增上慢。

tác thị tu duy danh tăng thượng mạn.  
dấy lên ý nghĩ đó thì gọi là tăng thượng mạn;

阿耨多羅三藐三菩提不可思議。彼不應思議。此非是見然是過患。

a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề bất khả tư nghị. bị bất ứng tư nghị. thù phi thị kiến nhiên thị quá hoạn.

suy nghĩ đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không thể nghĩ bàn vậy không nên bàn luận, đây chẳng phải là nhận thức, nhận thức là có lỗi

是名菩薩住增上慢。

thị danh Bồ-tát trụ tăng thượng mạn.  
đó gọi là Bồ-tát trụ nơi tăng thượng mạn.

爾時優波離白佛言。世尊。

nhĩ thời Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

云何比丘離增上慢。佛告優波離。若有比丘思惟諸心。

vân hà Tỷ-kheo ly tăng thượng mạn. Phật cáo Ưu-ba-ly. nhược hữu Tỷ-kheo tư duy chư tâm.

Làm sao Tỷ-kheo xa lìa tăng thượng mạn? Phật bảo Ưu-ba-ly, nếu có Tỷ-kheo suy nghĩ các tâm

思惟心時不著思惟。是名最勝離增上慢。

tư duy tâm thời bất trước tư duy. thị danh tối thắng ly tăng thượng mạn. lúc suy nghĩ tâm thì không đắm vào tư duy, đó gọi là tối thắng xa lìa tăng thượng mạn.

爾時世尊欲廣分別思惟法故。而說偈言。

nhĩ thời Thế Tôn dục quảng phân biệt tư duy Pháp cố. nhi thuyết kệ ngôn.  
Bấy giờ Thế Tôn muốn rộng phân biệt về pháp tư duy nên nói kệ rằng:

不應分別法非法

bất ứng phân biệt Pháp phi Pháp  
Không phân biệt pháp và phi pháp,

不思議法而能知

bất tư nghị Pháp nhi năng tri  
Có thể biết pháp bất tư nghị,

若有欲知無有法

nhược hữu dục tri vô hữu Pháp  
Nếu ai muốn biết pháp có, không

隨逐邪心凡夫人

tuỳ trục tà tâm phàm phu nhân  
Kẻ phàm phu chạy theo tà tâm

若有比丘常念佛

nhược hữu Tỷ-kheo thường niệm Phật  
Nếu có Tỷ-kheo thường niệm Phật,

常知佛從分別起

thường tri Phật tòng phân biệt khởi  
Thường biết Phật từ phân biệt khởi,

若有思惟諸空法

nhược hữu tư duy chư không Pháp

戲論諸心不應住

hí luận chư tâm bất ứng trụ  
Không nên trụ tâm vào hí luận,

名一切時受樂人

danh nhất thiết thời thọ lạc nhân  
Gọi đó là người luôn thọ lạc.

作是思惟非真實

tác thị tư duy phi chân thật  
Khởi suy nghĩ ấy phải chơn thành.

受諸有苦百千億

thọ chư hữu khổ bách thiên ức  
Chịu trăm ngàn ức các món khổ

此則非真非正念

thử tắc phi chân phi chánh niệm  
Chẳng chân không chính như thế niệm,

實不可取亦不生

thật bất khả thủ diệc bất sanh  
Thật không thể đắc cũng không sanh,

則住邪道凡夫人

tắc trụ tà đạo phàm phu nhân

Nếu có tu duy các pháp không,  
**雖因名字說空法**  
tuy nhân danh tự thuyết không Pháp  
Tuy dựa danh tự thuyết pháp Không

**閑居寂靜思惟法**  
nhân cư tịch tĩnh tu duy Pháp  
Nơi thanh cảnh vắng, tu duy pháp,

**心住覺觀是戲論**  
tâm trụ giác quán thị hí luận  
Tâm trụ giác quán là hí luận

**心心諸法名為思**  
tâm tâm chư Pháp danh vi tư  
Mỗi tâm mỗi pháp là tu duy

**若能遠離是著法**  
nhược năng viễn li thị trước Pháp  
Nếu xa rời pháp đắm trước này

**法同草木無所知**  
Pháp đồng thảo mộc vô sở tri  
Pháp như cỏ cây không chỗ biết

**無有眾生而可得**  
vô hữu chúng sanh nhi khả đắc  
Không có chúng sanh có thể đắc

**因日光明眼得見**  
nhân nhật quang minh nhãn đắc kiến  
Do ánh sáng chiếu mắt được thấy

**若眼自能見色者**  
nhược nhãn tự năng kiến sắc giả  
Nếu mắt có thể thấy các sắc

**眼常因於諸光明**  
nhãn thường nhân ư chư quang minh  
Mắt thường nương nơi các ánh sáng

**常知見性眾緣生**  
thường tri kiến tánh chúng duyên sanh  
Thường biết tánh thấy có duyên sanh

**若有所聞諸好聲**  
nhược hữu sở văn chư hảo thanh  
Nếu nghe được các âm thanh hay

**推其去處不可得**  
thôi kỳ khứ xử bất khả đắc  
Tìm cầu chỗ diệt không thể được

**一切諸法同音聲**  
nhất thiết chư Pháp đồng âm thanh  
Các pháp cũng giống các âm thanh

**未曾能生法非法**  
vị tăng năng sanh Pháp phi Pháp  
Chưa từng sinh pháp và phi pháp

**我為世間歎布施**  
ngã vi thế gian tán bố thí

Là phạm phu trụ nơi tà đạo,  
**而實無有名字說**  
nhi thật vô hữu danh tự thuyết  
Thị trú nơi không danh tự thuyết

**世所稱歎寂靜人**  
thế sở xưng tán tịch tĩnh nhân  
Người đời ngợi khen Tịch tĩnh nhân,

**是故無思能解法**  
thị cố vô tư năng giải Pháp  
Bởi thế vô tâm là giải thoát

**若有所思必有著**  
nhược hữu sở tư tất hữu trước  
Hễ có tu duy là đắm trước

**於諸所思無復思**  
ư chư sở tư vô phục tư  
Không có tu duy, chỗ tu duy

**而因諸緣得生起**  
nhi nhân chư duyên đắc sanh khởi  
Do nơi các duyên mà sanh khởi

**能起空無諸緣法**  
năng khởi không vô chư duyên Pháp  
Mới biết pháp không, không các duyên

**夜則不見離眾緣**  
đạ tắc bất kiến ly chúng duyên  
Đêm đến hết duyên thì không thấy

**何故無緣而不見**  
hà cố vô duyên nhi bất kiến  
Tại sao hết duyên thì không thấy

**得見種種可意色**  
đắc kiến chủng chủng khả ý sắc  
Mà được thấy các sắc vừa ý

**是故知眼不能見**  
thị cố tri nhãn bất năng kiến  
Cho nên biết mắt không thể thấy

**生已即滅無有聞**  
sanh dĩ tức diệt vô hữu văn  
Sanh rồi diệt không có chỗ nghe

**因分別故起聲想**  
nhân phân biệt cố khởi thanh tưởng  
Do phân biệt khởi, có âm thanh

**施設說有諸數相**  
thị thiết thuyết hữu chư số tướng  
Diễn bày mà nói có các tướng

**為凡夫故而示現**  
vi phạm phu cố nhi thị hiện  
Nhưng vì phạm phu mà thị hiện

**而實慳法不可得**  
nhi thật khan Pháp bất khả đắc

Ta vì thế gian, khuyên bồ thí  
佛所說法難思議  
Phật sở thuyết Pháp nan tu nghị  
Pháp Phật đã thuyết khó nghĩ bàn  
我常歎說持淨戒  
Ngã thường thán thuyết trì tịnh giới  
Ta thường khen ngợi giữ tịnh giới  
諸破戒相如虛空  
chư phá giới tướng như hư không  
Các tướng phá giới như hư không  
我說忍辱為妙勝  
ngã thuyết nhẫn nhục vi diệu thắng  
Ta thuyết nhẫn nhục là vi diệu  
於諸法中無觸惱  
ư chư Pháp trung vô xúc não  
Đối với các pháp không phiền não  
常說晝夜無疲倦  
thường thuyết trú dạ vô bì quỵện  
Ngày đêm thường thuyết không mỏi mệt  
雖復勤行於百劫  
tuy phục tinh cần hành ư bách kiếp  
Tuy lại siêng năng trong trăm kiếp  
禪定解脫為最勝  
Thiền định giải thoát vi tối thắng  
Thiền định giải thoát là tối thắng  
而實諸法無散亂  
Nhi thật chư Pháp vô tán loạn  
Mà các pháp thật không tán loạn  
智慧之性能覺了  
Trí tuệ chi tánh năng giác liễu  
Tánh của trí tuệ mới liễu ngộ  
然其自性不有生  
Nhiên kỳ tự tánh bất hữu sanh  
Như tự tánh ấy không có sanh  
我常歎說清苦法  
Ngã thường thán thuyết thanh khổ Pháp  
Ta thường khen ngợi pháp khổ hạnh  
推求貪法不可得  
Thôi cầu tham Pháp bất khả đắc  
Tìm cầu pháp tham không thể đắc  
常為眾生百千眾  
thường vị chúng sanh bách thiên chúng  
Thường vì chúng sanh trăm ngàn loài  
未曾有去墮惡道  
vị tăng hữu khứ đọa ác đạo  
Pháp vị tăng hữu tùy địa ngục  
無有能作地獄者  
Vô hữu năng tác Địa ngục giả

Thật pháp kiên cố không thể đắc  
雖不可得而演說  
tuy bất khả đắc nhi diễn thuyết  
Vì chưa thể đắc nên diễn thuyết  
破戒之相如執空  
phá giới chi tướng như chấp không  
Tướng của phá giới như chấp không  
清淨持戒亦如是  
thanh tịnh trì giới diệc như thị  
Trì giới thanh tịnh cũng như vậy  
瞋恚之性實不生  
sân khuể chi tánh thật bất sanh  
Thật tánh sân giận không thể sanh  
而佛開示忍辱者  
nhi Phật khai thị nhẫn nhục giả  
Mà Phật khai thị pháp nhẫn nhục  
覺悟精進為最上  
giác ngộ tinh tấn vi tối thượng  
Tinh tấn giác ngộ là tối thượng  
然其所作無增減  
nhiên kỳ sở tác vô tăng giảm  
Nhưng chỗ làm không có giảm tăng  
如來開示說諸門  
Như Lai khai thị thuyết chư môn  
Như Lai khai thị các pháp môn  
世尊現說諸禪定  
Thế Tôn hiện thuyết chư Thiền định  
Thế Tôn thị hiện thuyết thiền định  
能知諸法為慧人  
năng tri chư Pháp vi tuệ nhân  
Nêu biết các pháp là Tuệ nhân  
佛能示現為解說  
Phật năng thị hiện vi giải thuyết  
Phật nói giải thoát là thị hiện  
歡喜樂行頭陀者  
hoan hỷ lạc hành Đầu đà giả  
Hoan hỷ thực hành hạnh Đầu-đà  
名為最上不貪者  
danh vi tối thượng bất tham giả  
Gọi người tối thượng không tham trước  
現說地獄怖畏事  
hiện thuyết Địa ngục bố úy sự  
Nói việc đáng sợ trong địa ngục  
死入無間地獄者  
tử nhập vô gián Địa ngục giả  
Người chết đọa vào vô gián ngục  
亦無能作鉾稍等  
diệc vô năng tác mâu sáo đẳng

Mà địa ngục ấy không tự có  
因分別故而見有  
nhân phân biệt cố nhi kiến hữu  
Do tâm phân biệt mới thấy có

雜色莊嚴花果樹  
tạp sắc trang nghiêm hoa quả thụ  
Trái cây hoa quả đủ sắc màu

彼亦未曾有作者  
bỉ diệc vị từng hữu tác giả  
Cũng chưa từng có người tạo ra

虛偽之法誑世間  
hư ngụy chi Pháp cuống thế gian  
Thành pháp giả dối lừa thế gian

於取不取無自性  
ư thủ bất thủ vô tự tánh  
Không có tự tánh lấy hay bỏ

說於諸行最勝者  
thuyết ư chư hành tối thắng giả  
Ta thuyết sự tu là tối thắng

菩提之道不可得  
Bồ-đề chi đạo bất khả đắc  
Đạo Bồ-đề là không thể đắc

其心本性常清淨  
kỳ tâm bản tánh thường thanh tịnh  
Bản tánh trong tâm thường thanh tịnh

凡夫分別諸惡心  
Phàm phu phân biệt chư ác tâm  
Phàm phu phân biệt các tâm xấu

諸法妙勝常寂靜  
chư Pháp diệu thắng thường tịch tĩnh  
Các pháp tối thắng thường vắng lặng

法性解脫離染愛  
Pháp tánh giải thoát ly nhiễm ái  
Pháp tánh giải thoát lìa ái nhiễm

我知諸法如虛空  
ngã tri chư Pháp như hư không  
Ta biết các pháp như hư không

其意未曾有染著  
kỳ ý vị từng hữu nhiễm trước  
Tâm ý chưa có gì trước nhiễm

我於多劫修諸行  
ngã ư đa kiếp tu chư hành  
Ta tu các hạnh trong nhiều kiếp

而諸眾生不盡  
nhi chư chúng sanh sanh bất tận  
Mà số chúng sanh không cùng tận

譬如世有大幻師  
thí như thế hữu Đại huyễn sư  
thí như thế hữu Đại huyễn sư

Cũng không thể tạo các khí cụ  
刀劍之害傷己身  
đao kiếm chi hại thương kỷ thân  
Các thứ đao kiếm thương tổn thân

金色宮殿而晃曜  
kim sắc cung điện nhi quang diệu  
Cung điện trang nghiêm mà sáng rỡ

皆從妄想分別起  
giai tòng vọng tưởng phân biệt khởi  
Đều là vọng tưởng sinh phân biệt

著想迴旋凡夫人  
trước tưởng hồi toàn phàm phu nhân  
Phàm phu vọng tưởng sinh luân hồi

猶如分別幻化炎  
do như phân biệt huyễn hóa viêm  
Cũng do phân biệt có vòng lừa

能為眾生發道心  
năng vi chúng sanh phát Đạo tâm  
Vì chúng sanh mà phát đạo tâm

當知求者亦非實  
đương tri cầu giả diệc phi thật  
Nên biết người cầu đều không thật

無有染著諸苦惱  
vô hữu nhiễm trước chư khổ não  
Không có đắm nhiễm các khổ não

自生貪愛諸染著  
tự sanh tham ái chư nhiễm trước  
Tự sanh tham ái các nhiễm trước

而實無有愛患癡  
nhi thật vô hữu ái khuê si  
Mà thật không có tham sân si

速到安隱無處所  
đãi đáo an ổn vô xử sở  
Đi đến an lạc, không chỗ đến

遊諸世間不生畏  
du chư thế gian bất sanh úy  
Đạo chơi thế gian không sợ hãi

是故不住於邪道  
thị cố bất trụ ư tà đạo  
Cho nên không trụ ở tà đạo

度脫無邊諸眾生  
độ thoát vô biên chư chúng sanh  
Độ thoát vô biên mọi chúng sanh

亦未曾有增減時  
diệc vị từng hữu tăng giảm thời  
Cũng chưa từng có lúc giảm tăng

能化無邊百千眾  
năng hóa vô biên bách thiên chúng  
năng hóa vô biên bách thiên chúng

Thí như ảo gia giữa thế gian  
即時皆害諸化人  
tức thời giai hại chu hóa nhân  
Rồi lại làm hại các người ấy

一切眾生如幻相  
nhất thiết chúng sanh như huyễn tướng  
Tất cả chúng sanh cũng như huyễn

若有能觀不思議  
nhược hữu năng quán bất tu nghị  
Nếu hay quán sát, bất tu nghị

觀世寂靜名勇猛  
quán thế tịch tịnh danh dũng mãnh  
Quán đời tịch tịnh là dũng mãnh

受五欲利常修行  
thọ ngũ dục lợi thường tu hành  
Ở trong ngũ dục, thường tu hành

無有眾生及壽命  
vô hữu chúng sanh cập thọ mạng  
Không có chúng sanh và thọ mạng

勤修精進大苦行  
tinh cần tu tinh tấn Đại khổ hành  
Tinh tấn siêng tu pháp khổ hạnh

如以空捲誘小兒  
như dĩ không quyền dụ tiểu nhi  
Như nắm tay không lừa trẻ nhỏ

然後開手示空捲  
nhiên hậu khai thủ kì không quyền  
Sau đó mở tay là trống không

如是難思佛世尊  
như thị nan tư Phật Thế Tôn  
Như vậy đức Phật khó nghĩ bàn

已解遠離空無法  
dĩ giải viễn ly không vô Pháp  
Không có pháp nào không thoát ly

於我法中甚可樂  
ư ngã Pháp trung thậm khả lạc  
Ta với pháp ấy, rất vui sướng

其後當得最勝果  
kỳ hậu đương đắc tối thắng quả  
Về sau sẽ đắc quả Tối thắng

已能出家捨俗務  
dĩ năng xuất gia xả tục vụ  
Đã là xuất gia bỏ thế tục

觀察諸法真實相  
quan sát chư Pháp chân thật tướng  
Quán sát các pháp tướng chân thật

已於諸法無得果  
dĩ ư chư Pháp vô đắc quả

Hóa ra trăm ngàn vô số người  
而於幻者無增損  
nhi ư huyễn giả vô tăng tổn  
Nhưng người huyễn kia không tổn hại

其邊未曾而可  
kỳ biên vị tăng nhi khả đắc  
Chưa từng thật có một chúng sanh

當知彼人不厭生  
đương tri bỉ nhân bất yếm sanh  
Phải biết người kia chẳng nhàm sanh

知法實相亦復然  
tri Pháp thật tướng diệc phục nhiên  
Biết thật tướng pháp cũng như vậy

不生染著度眾生  
bất sanh nhiễm trước độ chúng sanh  
Không sanh ái nhiễm, độ chúng sanh

世尊憐愍興慈悲  
Thế Tôn liên mẫn hưng từ bi  
Thế Tôn thương xót khởi từ bi

雖無眾生作利益  
tuy vô chúng sanh tác lợi ích  
Tuy không chúng sanh vẫn lợi hành

誑惑其心令染著  
cuống hoặc kỳ tâm linh nhiễm trước  
Dẫn dụ khiến tâm khó tham đắm

小兒即時大啼哭  
tiểu nhi tức thời Đại đề khóc  
Lúc ấy trẻ nhỏ liền òa khóc

於諸法相淨覺意  
ư chư Pháp tướng tịnh giác ý  
Với tướng các pháp ý thanh tịnh

而能示現於世間  
nhi năng thị hiện ư thế gian  
Mà chỉ thị hiện cho thế gian

捨離俗服能出家  
xả ly tục phục năng xuất gia  
Xả ly pháp tục để xuất gia

大慈悲人之所說  
Đại từ bi nhân chi sở thuyết  
Mà đức Đại Bi thường thuyết giảng

復聞當得逮諸果  
phục văn đương đắc đãi chư quả  
Lại nghe pháp này mau chứng quả

無有諸果而可得  
vô hữu chư quả nhi khả đắc  
Không có các quả có thể đắc

轉復生於未曾有  
chuyển phục sanh ư vị tăng hữu

Đối với các pháp không có đặc

快哉大悲人師子

khoái tai Đại bi nhân Sư tử  
Vui thay! Đại Bi, đấng Sư tử

一切諸法如虛空

nhất thiết chư Pháp như hư không  
Tất cả các pháp như hư không

此名為根禪解脫

thử danh vi căn Thiền giải thoát  
Tên này là gốc thiền giải thoát

諸根無有生滅相

chư căn vô hữu sanh diệt tướng  
Các căn không có tướng sanh diệt

非是色性不可取

phi thị sắc tánh bất khả thủ  
Không phải sắc tánh không thể giữ

我說眾生有所得

ngã thuyết chúng sanh hữu sở đắc  
Ta nói chúng sanh có sở đắc

若有計我有所得

nhược hữu kế ngã hữu sở đắc  
Nếu nói ta có chỗ sở đắc

若法無生亦無滅

nhược Pháp vô sanh diệt vô diệt  
Các pháp không sanh cũng không diệt

說眾生得即無得

thuyết chúng sanh đắc tức vô đắc  
Nói chúng sanh đắc là không được

眾生得果名最勝

chúng sanh đắc quả danh tối thắng  
Chúng sanh đắc quả là tối thắng

未曾有得眾生者

vị tăng hữu đắc chúng sanh giả  
Tất cả chúng sanh chưa từng đắc

譬如良田無種子

thí như lương điền vô chủng tử  
Thí như ruộng tốt không hạt giống

如是眾生不可得

như thị chúng sanh bất khả đắc  
Như vậy chúng sanh không thể đắc

一切眾生性寂靜

nhất thiết chúng sanh tánh tịch tĩnh  
Tánh của chúng sanh thường vắng lặng

若有能觀此法者

nhược hữu năng quán thử Pháp giả  
Nếu ai thường hay quán pháp này

過去諸佛百千萬

quá khứ chư Phật bách thiên vạn

Lại sanh ý tưởng chưa từng có

善入相應諸法相

thiện nhập tương ứng chư Pháp tướng  
Khéo vào tương ứng tướng các pháp

能立名字百千萬

năng lập danh tự bách thiên vạn  
Mà lập ra tên trăm ngàn vạn

亦名為力七覺技

diệc danh vi lực thất giác kỹ  
Cũng gọi Thất lục, Thất giác chi

覺力等法亦復然

giác lực đẳng Pháp diệc phục nhiên  
Thập lục, giác chi cũng như vậy

以智力現示世間

dĩ trí lực hiện thị thế gian  
Nhờ lực trí tuệ chi thế gian

皆是遠離諸性相

giai thị viễn li chư tánh tướng  
Đều là xa lìa các tánh tướng

不名為得沙門果

bất danh vi đắc Sa Môn quả  
Không gọi là đắc quả Sa-môn

誰有於中而得者

thùy hữu ư trung nhi đắc giả  
Ai ở nơi pháp mà có đắc

能覺此法名為得

năng giác thử Pháp danh vi đắc  
Hiểu rõ pháp này gọi là đắc

我說眾生非眾生

ngã thuyết chúng sanh phi chúng sanh  
Ta nói chúng sanh phi chúng sanh

是故不應有得果

thị cố bất ứng hữu đắc quả  
Cho nên không nói có đắc quả

彼中不應而生牙

bì trung bất ứng nhi sanh nha  
Trong ấy không thể sanh ra mảy

云何當有逮寂靜

vân hà đương hữu đãi tịch tĩnh  
Làm sao đi đến nơi vắng lặng

未曾有得其根本

vị tăng hữu đắc kỳ căn bản  
Chưa từng có đắc căn bản tánh

我說永寂無有餘

ngã thuyết vĩnh tịch vô hữu dư  
Lời ta trọn vẹn không hề dư

度諸眾生無有盡

độ chư chúng sanh vô hữu tận

Chư Phật quá khứ trăm ngàn vạn

而此眾生無真實

Nhĩ thù chúng sanh vô chân thật  
Mà chúng sanh này không có thật

一切諸法皆滅相

nhất thiết chư Pháp giai diệt tướng  
Tất cả các pháp là tướng diệt

若有能觀如是法

nhược hữu năng quán như thị Pháp  
Nếu hay quán sát pháp như vậy

我說諸道無障礙

ngã thuyết chư đạo Vô chướng ngại  
Ta thuyết các đạo không chướng ngại

於百千劫甚難得

ư bách thiên kiếp thậm nan đắc  
Trong trăm ngàn kiếp rất khó được

能起最勝無生忍

năng khởi tối thắng vô sanh nhẫn  
Hay khởi tối thắng vô sanh nhẫn

得清淨命以為命

đắc thanh tịnh mạng dĩ vi mạng  
Vì thế có được thân thanh tịnh

彼無惡趣常安樂

bỉ vô ác thú thường an lạc  
Không còn đường ác, thường an lạc

不著諸行得解脫

bất trước chư hành đắc giải thoát  
Không chấp các hạnh tức giải thoát

能得諸辯亦不難

năng đắc chư biện diệc bất nan  
Được các biện tài cũng dễ thôi

解陀羅尼諸義趣

giải Đà La Ni chư nghĩa thú  
Hiểu rõ các nghĩa Đà-la-ni

說是偈已。二百比丘增上慢者。

thuyết thị kệ dĩ. nhị bách Tỷ-kheo tăng thượng mạn giả.  
Lúc Phật nói bài kệ rồi, có hai trăm Tỷ-kheo tăng thượng mạn

不受諸法心得解脫。六十 (丹本六千) 菩薩得無生忍。

bất thọ chư Pháp tâm đắc giải thoát. lục thập (đơn bản lục thiên) Bồ-tát đắc vô  
sanh nhẫn.

do không chấp các pháp nên tâm được giải thoát, sáu mươi (Đơn bản đời Đường ghi  
lục thiên) Bồ-tát đắc pháp Vô sanh nhẫn.

爾時優波離白佛言。世尊。

nhĩ thời Ưu-ba-ly bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bấy giờ Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

當何名斯經云何奉持。佛告優波離。此經名為決定比尼。

Rộng độ chúng sanh không cùng tận

究竟寂靜更不生

cửu cảnh tịch tĩnh canh bất sanh  
Cửu cảnh, tịch tịnh lại bất sanh

未曾能有得生者

vị từng năng hữu đắc sanh giả  
Chưa từng có pháp được sanh ra

彼人不著於三界

bỉ nhân bất trước ư tam giới  
Người này không đắm vào ba cõi

能離諸著甚可樂

năng ly chư trước thậm khả lạc  
Hay lia đắm nhiễm mà được vui

乃從往昔然燈佛

nãi tông vãng tích Nhiên đặng Phật  
Quá khứ từ thời Phật Nhiên đặng

永斷障礙無有餘

vĩnh đoạn chướng ngại vô hữu dư  
Đoạn sạch chướng ngại không còn dư

永離一切諸非見

vĩnh ly nhất thiết chư phi kiến  
Mãi mãi xa lia các tà kiến

勇猛能知無礙法

dũng mãnh năng tri vô ngại Pháp  
Dũng mãnh hiểu được vô ngại pháp

於百千經不生畏

ư bách thiên Kinh bất sanh úy  
Trong trăm ngàn kiếp không lo sợ

無邊百千陀羅尼

vô biên bách thiên Đà La Ni  
Vô biên trăm ngàn Đà-la-ni

速能覺知無礙法

tốc năng giác tri vô ngại Pháp  
Mới mau giác ngộ vô ngại pháp



đương hà danh tu Kinh vân hà phụng trì. Phật cáo Ưu-ba-ly. thủ Kinh danh vi quyết định Tỳ-ni.

Kinh này gọi tên là gì, làm thế nào thọ trì? Phật bảo Ưu-ba-ly, kinh này tên là Quyết Định Tỳ-ni

亦名壞一切心識。當奉持之。

diệc danh hoại nhất thiết tâm thức. đương phụng trì chi.

cũng gọi là Hoại Nhất Thiết Tâm Thức, nên theo như vậy mà thọ trì.

爾時優波離文殊師利一切大會。

nhĩ thời Ưu-ba-ly Văn-thù-sư-lợi nhất thiết Đại hội.

Bấy giờ Ưu-ba-ly và Văn-thù-sư-lợi cùng tất cả

諸天人阿修羅等聞佛所說。皆大歡喜為佛作禮。

chư Thiên thế nhân A tu La đấng văn Phật sở thuyết. giai Đại hoan hỷ vị Phật tác lễ.

chư thiên, loài người, A-tu-la trong đại hội nghe lời Phật dạy đều rất hoan hỷ lễ Phật

佛說決定毘尼經

Phật thuyết quyết định tỳ ni Kinh

Phật Thuyết Kinh Quyết Định Tỳ-Ni

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:48:39 2006

=====